

**CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH ĐỊNH**



**BÁO CÁO  
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2025**

**BÌNH ĐỊNH, 4 - 2025**





## CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH ĐỊNH

### TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Quý I năm 2025 so với cùng kỳ

#### TỐC ĐỘ TĂNG/GIẢM MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

|         |                                                  |         |
|---------|--------------------------------------------------|---------|
| —       | Diện tích gieo trồng lúa<br>Đông Xuân            |         |
|         | Vốn đầu tư phát triển trên<br>địa bàn            | ▲ 9,1%  |
| ▲ 9,46% | Chỉ số sản xuất công nghiệp                      | IIP     |
|         | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và<br>doanh thu dịch vụ | ▲ 8%    |
| ▲ 4,85% | Chỉ số giá tiêu dùng                             | CPI     |
|         | Kim ngạch xuất khẩu                              | ▲ 8,3%  |
| ▲ 28,8% | Kim ngạch nhập khẩu                              |         |
|         | Doanh thu vận tải hành khách                     | ▲ 21,9% |
| ▲ 8%    | Doanh thu vận tải hàng hóa                       |         |
|         | Hàng hóa thông qua cảng                          | ▼ 7,3%  |

CỤC THỐNG KÊ  
CHI CỤC THỐNG KÊ  
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 02 tháng 4 năm 2025

Số: 93 /BC-CCTK

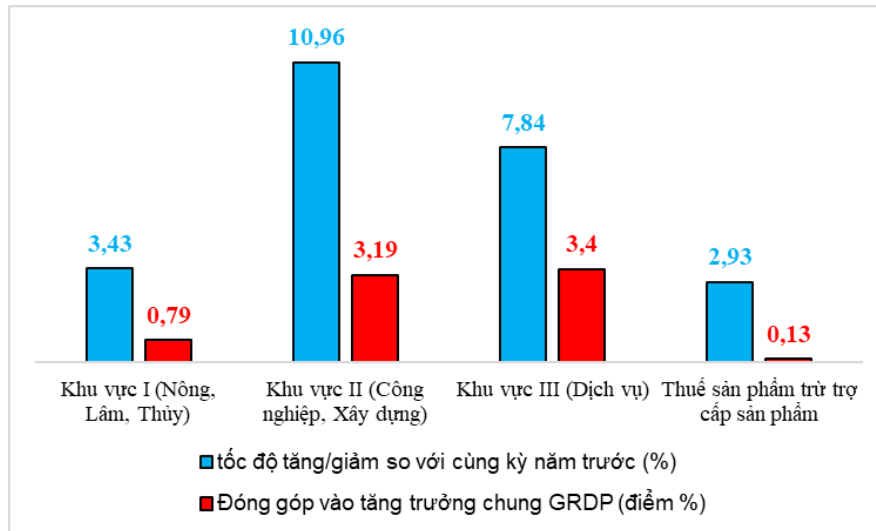
**BÁO CÁO**  
**Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định**  
**Tháng 3 và Quý I năm 2025**

**1. Tăng trưởng kinh tế**

Năm 2025 được xác định là năm “*tăng tốc*”, “*bứt phá*”, là năm cuối về đích kế hoạch 05 năm 2021 - 2025 và xây dựng định hướng cho giai đoạn 2026 - 2030 trong bối cảnh thực hiện một cuộc cách mạng về tổ chức bộ máy hướng tới mục tiêu xây dựng một bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu năng và hiệu quả. UBND tỉnh yêu cầu các Sở, ngành, địa phương xây dựng các kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy tiềm năng, lợi thế, tập trung trong chỉ đạo, điều hành thực hiện các mục tiêu tăng trưởng, **phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP toàn tỉnh năm 2025 từ 8,5% - 9%, góp phần tạo nền tảng vững chắc để đạt tốc độ tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026 - 2030**. Bên cạnh những thuận lợi, dự báo vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức, đòi hỏi các cấp, các ngành, người dân và cộng đồng doanh nghiệp phải tiếp tục đoàn kết, nỗ lực, quyết tâm cao nhất để khắc phục khó khăn, thách thức, tranh thủ thời cơ trong phát triển kinh tế - xã hội, quyết tâm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. UBND tỉnh chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã bằng hệ thống các chỉ số, chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã được lượng hóa, có liên thông, liên kết theo từng tháng, từng quý, 6 tháng và cả năm.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) ước tính Quý I/2025 tăng 7,51% so với cùng kỳ năm 2024. Trong mức tăng trưởng chung Quý I/2025 của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,43%, đóng góp 0,79 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,96%, đóng góp 3,19 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,84%; đóng góp 3,4 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 2,93%; tăng 0,13 điểm phần trăm<sup>1</sup>.

<sup>1</sup> Quý I/2024, Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,49%; Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,11%; Khu vực dịch vụ tăng 5,66%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8,04%

**Hình 1. Tăng trưởng GRDP Quý I/2025**

Sản xuất nông nghiệp tiếp tục tăng trưởng ổn định, giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp Quý I/2025 tăng 4,08% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,53 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng chung toàn nền kinh tế. Ngành lâm nghiệp tăng 3,25% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 2,49%, đóng góp 0,23 điểm phần trăm<sup>2</sup>. Trong quý I năm 2025, Ngành Nông nghiệp đã tập trung chỉ đạo sản xuất nông nghiệp, phòng chống dịch bệnh; tăng cường chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Toàn tỉnh đã cơ bản hoàn thành việc gieo sạ lúa vụ Đông Xuân, phần lớn diện tích lúa sinh trưởng tốt, không phát sinh bệnh dịch gây hại cây trồng. Hầu hết bà con nông dân các địa phương sau Tết đều ra đồng tham gia sản xuất với quyết tâm giành thắng lợi vụ sản xuất Đông Xuân. Ngành Nông nghiệp tiếp tục đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, nhất là mở rộng đàn lợn, đàn bò thịt chất lượng cao, nuôi gà đồi; chú trọng thực hiện công tác tiêm phòng và phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm theo kế hoạch; Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác xa bờ và khắc phục cảnh báo của Ủy ban châu Âu về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU). Tiếp tục thực hiện các dự án trồng rừng theo kế hoạch. Hoạt động thủy sản tăng chậm so năm 2024 do khai thác cá ngừ đại dương và một số loại cá có giá trị cao giảm so cùng kỳ; bên cạnh đó sản xuất giống thủy sản cũng giảm do giảm thị trường tiêu thụ.

Sản xuất công nghiệp tiếp tục đà tăng trưởng từ quý IV/2024, quý I/2025, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng trưởng 10,7% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 2,34 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng chung toàn nền kinh tế. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là động lực tăng trưởng chính với tốc độ tăng

<sup>2</sup> Quý I/2024, Nông nghiệp và DV tăng 5,1%; Lâm nghiệp và DV tăng 3,37%; Khai thác và nuôi trồng thủy sản tăng 3,73%.

trưởng VA là 11,51%, đóng góp 2,18 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng chung toàn nền kinh tế; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,3%; đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,6%; đóng góp 0,13 điểm phần trăm); khai khoáng tăng 0,58%<sup>3</sup>. Hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp nối đà phát triển của năm 2024, duy trì đà tăng trưởng khá. Ngành Công thương tiếp tục tháo gỡ khó khăn và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động nhằm đảm bảo tăng trưởng sản xuất công nghiệp theo kế hoạch; đơn đốc các doanh nghiệp sau Tết đi vào sản xuất ổn định.

Ngành xây dựng tăng 11,75% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 giảm 15,6%), đóng góp 0,85 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng chung toàn nền kinh tế<sup>4</sup>. Hoạt động xây dựng Quý I/2025 tốt hơn so với cùng kỳ năm trước. Ngay từ đầu năm, Lãnh đạo tỉnh đã tập trung chỉ đạo tháo gỡ tồn tại, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, đơn đốc hoàn thiện nhanh hồ sơ các dự án chuẩn bị đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân vốn kịp thời, bên cạnh đó tỉnh Bình Định đang triển khai chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh...

Khu vực dịch vụ đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng kinh tế và tăng 7,84%, đóng góp 3,4 điểm phần trăm<sup>5</sup>. Hoạt động du lịch diễn ra nhộn nhịp và tiếp tục tăng trưởng nhờ tỉnh Bình Định đã triển khai các hoạt động quảng bá xúc tiến du lịch; tổ chức tốt các sự kiện, chương trình, lễ hội lớn, nhất là các chương trình, sự kiện quan trọng. Đóng góp của một số ngành dịch vụ vào mức tăng trưởng chung toàn nền kinh tế như sau: ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 6,68%; đóng góp 0,62 điểm phần trăm; vận tải kho bãi tăng 8,75%; đóng góp 0,49 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 10,34%; đóng góp 0,33 điểm phần trăm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 17,11%; đóng góp 0,14 điểm phần trăm; hoạt động nghệ thuật và vui chơi giải trí tăng 14,05% đóng góp 0,21 điểm phần trăm).

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước tính Quý I/2025 tăng 2,93% so với cùng kỳ; đóng góp 0,13 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung toàn nền kinh tế<sup>6</sup>. Mặc dù thu Ngân sách của tỉnh quý I/2025 tăng trên 50%, nhưng các khoản thu tăng chủ yếu là tăng thu ở Thuế bảo vệ môi trường, Các khoản thu về nhà đất; Các khoản thu thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, thu thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa nhập

<sup>3</sup> Quý I/2024, Ngành công nghiệp tăng 8,48%, trong đó khai khoáng tăng 0,12%, CN chế biến chế tạo tăng 9,32%, SXPP điện, khí đốt... tăng 3,13%, CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải tăng 9,72%.

<sup>4</sup> Quý I/2024, Ngành Xây dựng tăng 7,01%.

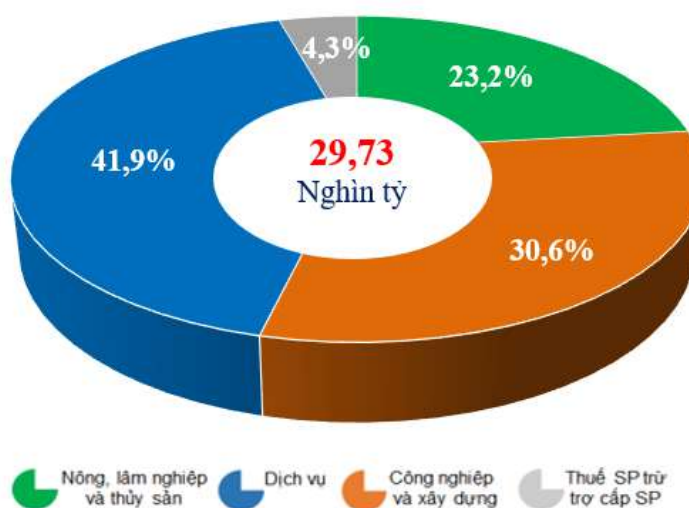
<sup>5</sup> Quý I/2024, khu vực dịch vụ tăng 5,66%.

<sup>6</sup> Quý I/2024, Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8,04%.

khẩu, thuế xuất khẩu giảm sâu<sup>7</sup>; Nguyên nhân do quy định giảm 2% thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% từ 01/01/2025 đến hết 30/6/2025 tại Nghị định số 180/2024/NĐ-CP quy định, hướng dẫn thực hiện chính sách giảm thuế giá trị gia tăng (GTGT) năm 2025 theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc Hội.

Quy mô nền kinh tế tỉnh Bình Định ước tính Quý I/2025 đạt 29,73 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), tăng hơn 2,93 nghìn tỷ đồng so với cùng kỳ. Cơ cấu GRDP Quý I/2025, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 23,2%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 30,6%; khu vực dịch vụ chiếm 41,9%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,3%<sup>8</sup>. Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu GRDP quý I/2025 cho thấy GRDP tỉnh Bình Định tiếp tục tăng trưởng khá và tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm Khu vực Nông, Lâm, Thủy, tăng Khu vực Công nghiệp, Xây dựng và Khu vực Dịch vụ.

**Hình 2. Cơ cấu GRDP Quý I/2025**



Tình hình kinh tế - xã hội quý I/2025 có những kết quả nổi bật như sau:

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 3/2025 tăng 6,1% so tháng trước và tăng 8,15% so cùng kỳ; tính chung quý I/2025 tăng 9,46% so cùng kỳ;
- Kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu tháng 3/2025 ước đạt 190,6 triệu USD, tăng 7,4% so tháng trước và giảm 2,3% so cùng kỳ; Quý I năm 2025 ước đạt 565,8 triệu USD, tăng 11,8% so cùng kỳ, trong đó: xuất khẩu ước đạt 452,4 triệu USD, tăng 8,3%, đạt 26,5% kế hoạch năm 2025; nhập khẩu ước đạt 113,4 triệu USD, tăng 28,8% so cùng kỳ;

<sup>7</sup> Thu từ DNNN: Thuế GTGT giảm 26,2%; Thuế TTĐB giảm 37,4%. Thu từ DN ĐTN: Thuế GTGT giảm 69,9%; Thuế TTĐB giảm 34,3%. Thu từ xổ số kiến thiết giảm 21,1%. Thuế GTGT từ HH nhập khẩu giảm 60,2%; Thuế xuất khẩu giảm 51,2%.

<sup>8</sup> Cơ cấu kinh tế Quý I/2024: KVI: 23,9%; KV II: 30,3%; KV III: 41,3%; Thuế SP trừ TCSP 4,5%

- Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 3 năm 2025 ước đạt 1.200 nghìn TTQ, tăng 40,5% so với tháng trước, giảm 5,3% so với cùng kỳ. Ước quý I/2025, ước đạt 3.219,3 nghìn TTQ, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm trước;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2025 ước đạt 10.102,2 tỷ đồng, tăng 4,2% so với tháng trước, tăng 7% so với cùng kỳ; tính chung quý I/2025, giá trị ước đạt 29.653,5 tỷ đồng, tăng 8% so với cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2025 giảm 0,3% so tháng trước và tăng 4,83% so cùng kỳ; bình quân quý I/2025 tăng 4,85% so cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội cơ bản ổn định.

## 2. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến 31/3/2025, tổng số dư huy động vốn của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định đạt 116.679,5 tỷ đồng, tăng 9,5% so cùng kỳ và tăng 2,9% so với 31/12/2024.

Tổng dư nợ cho vay tính đến cuối tháng 3/2025 ước đạt 114.398,1 tỷ đồng, tăng 9% so cùng kỳ và tăng 1,2% so với 31/12/2024.

**Hình 3. Hoạt động ngân hàng  
(Đến 31/3/2025 so với cùng kỳ)**



## 3. Giá cả

### 3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 03 năm 2025 giảm 0,3% so tháng trước; tăng 4,83% so tháng cùng kỳ, tăng 3,01% so tháng 12 năm trước; bình quân 03 tháng đầu năm 2025 tăng 4,85% so với cùng kỳ. Các ngành chức năng đã tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát cung cầu hàng hóa, kiểm soát chất lượng và quản lý giám sát giá cả, bình ổn thị trường được thực hiện nghiêm túc đảm bảo đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong tỉnh.

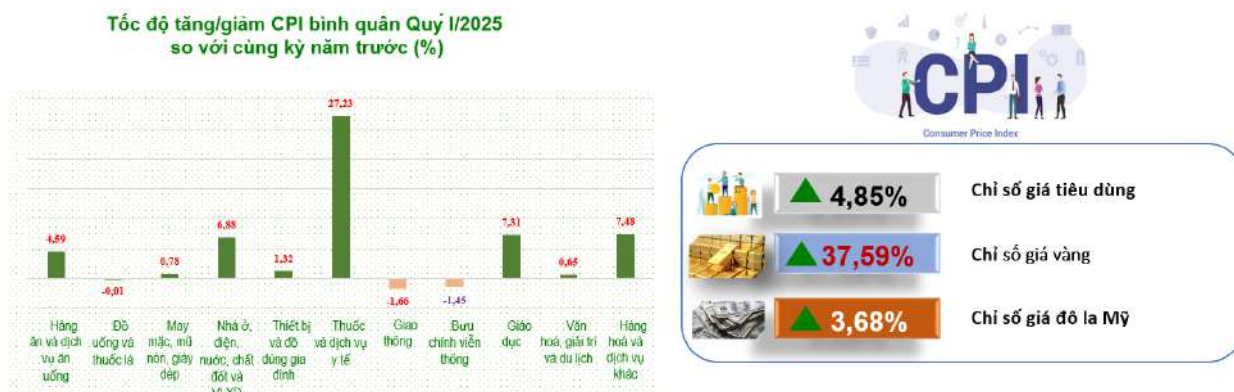
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 3/2025 giảm 0,3% so tháng trước. Tháng 3/2025 chỉ số giá tiêu dùng giảm so với tháng trước chủ yếu do sau Tết Nguyên đán nên một số mặt hàng thực phẩm, dịch vụ phục vụ Tết đã hạ nhiệt.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 3 nhóm tăng giá so với tháng trước. Tăng cao nhất là nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 1,28%; tiếp đến nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,15%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,01%; Ngược lại có 4 nhóm giảm: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,25%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,16%; nhóm giao thông giảm 1,54%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,11%; nhóm đồ uống và thuốc lá, nhóm thuốc và dịch vụ y tế, nhóm bưu chính viễn thông và nhóm giáo dục ổn định giá so với tháng trước.

Sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Ất Ty 2025, đời sống sinh hoạt, nhu cầu mua sắm của người dân trở lại nhịp sống bình thường. Thị trường tiêu dùng tương đối ổn định, không có hiện tượng tăng giá đột biến sau Tết, nguồn cung hàng hoá được bảo đảm. Tuy nhiên, tình hình mua bán tại các chợ truyền thống và siêu thị sau Tết Nguyên đán trên địa bàn tỉnh có phần trầm lắng, một số mặt hàng thiết yếu giá giảm quay trở lại mức giá ngày thường như: thịt gia súc, gia cầm; đồng thời, giá cước vận tải hành khách giảm mạnh... Đây chính là nguyên nhân làm cho chỉ số giá tháng 3/2025 giảm so với tháng Tết.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân quý I năm 2025 tăng 4,85% so với cùng kỳ, đặc biệt nhóm dịch vụ y tế tăng do áp dụng theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định. Trong 11 nhóm hàng chính, có 08/11 nhóm có chỉ số tăng lần lượt như sau: Tăng cao nhất là nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 27,23%; tiếp theo là nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 7,48%; nhóm giáo dục tăng 7,31%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 6,88%; nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 4,59%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,32%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,78%; nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,65%. Có 03/11 nhóm giảm là nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,01%; nhóm giao thông giảm 1,66%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,45%.

**Hình 4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ  
(Quý I/2025 so với cùng kỳ)**

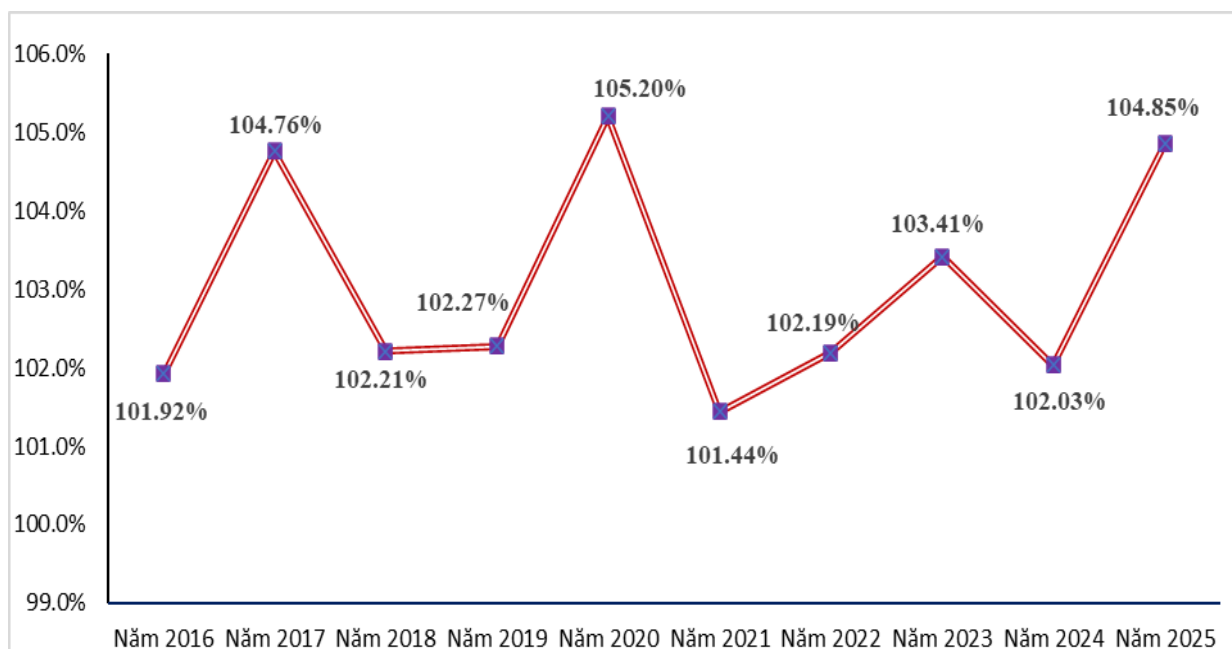


### 3.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Tháng 03 năm 2025, giá vàng thế giới tăng đã ảnh hưởng đến giá vàng trong nước tăng. Giá vàng tại thị trường trong tỉnh bình quân 9.077 ngàn đồng/chỉ, tăng 4,66% so tháng trước và tăng 37,79% so cùng kỳ; bình quân quý I/2025 tăng 37,59% so cùng kỳ.

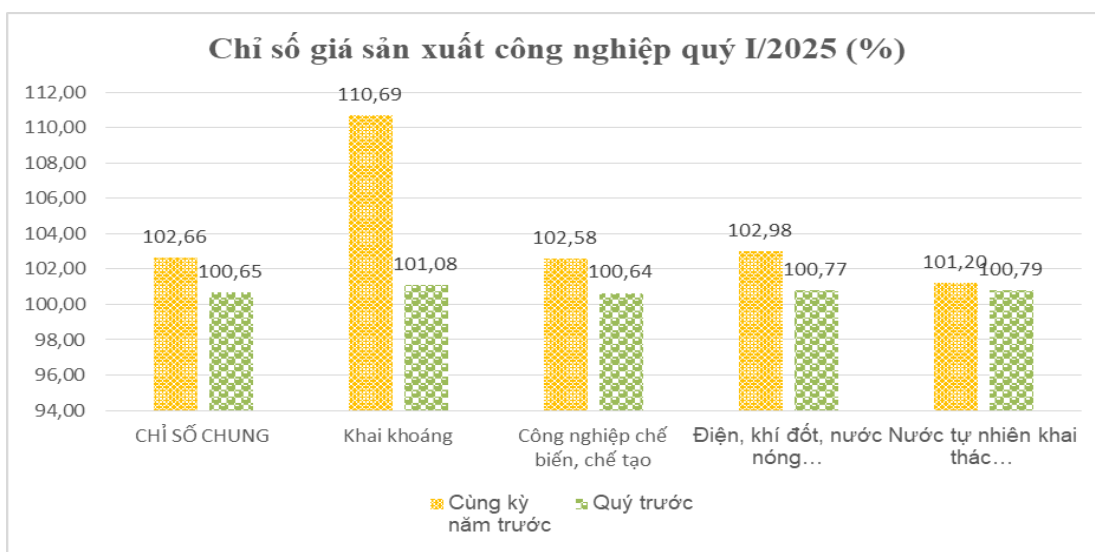
Giá đô la Mỹ tại địa phương bình quân tháng 03 năm 2025 là 25.774 VND/USD, tăng 1,15% so tháng trước và tăng 3,34% so cùng kỳ; bình quân quý I/2025 tăng 3,68% so cùng kỳ.

**Hình 5. Chỉ số CPI bình quân quý I so cùng kỳ qua 10 năm (2016-2025) (%)**



### 3.3. Giá sản xuất Công nghiệp

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp quý I/2025 tăng 0,65% so với quý trước, tăng 2,66% so cùng kỳ.

**Hình 6. Chỉ số giá sản xuất công nghiệp Quý I/2025**

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng quý I/2025 tăng 1,08% so với quý trước và tăng 10,69% so cùng kỳ, tăng chủ yếu ở nhóm quặng kim loại và tinh quặng kim loại, do giá xuất khẩu inmenite đang ở mức cao.

Chỉ số giá nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo quý I/2025 tăng 0,64% so với quý trước và tăng 2,58% và tăng ở hầu hết các ngành, Một số ngành có chỉ số giá tăng cao so cùng kỳ như: Da và sản phẩm da liên quan tăng 5,91%; Sản phẩm trang phục tăng 5,54%; Đồ uống tăng 4,36%; Giường, tủ, bàn, ghế tăng 3,57%; Sản phẩm chế biến gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ tăng 3,45%; Sản phẩm chế biến thực phẩm tăng 2,09%;... Nguyên nhân do giá nguyên vật liệu, nhân công và một số chi phí đầu vào tăng nên các doanh nghiệp tăng giá bán để bù đắp chi phí.

Chỉ số giá sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí quý I/2025 tăng 0,77% so với quý trước và tăng 2,89% so cùng kỳ. Nguyên nhân chỉ số giá tăng so với quý trước do tác động từ nhóm Điện sản xuất, dịch vụ truyền tải và phân phối điện tăng 2,89% (*trong đó, điện mặt trời tăng 8,35% do Điện lực mua theo tỷ giá USD tăng; phân phối điện tăng 4,86%; ngược lại, điện sản xuất giảm 0,01%*); nhóm Hơi nước, nước nóng, nước đá tăng cao 11,79%.

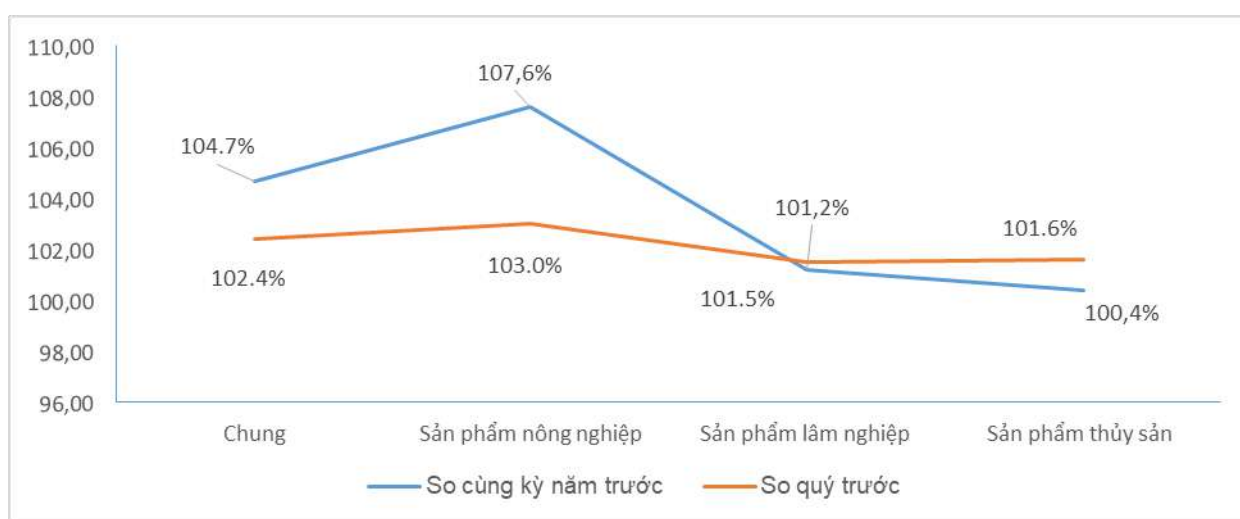
Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải quý I/2025 tăng nhẹ so với quý trước và cùng kỳ, chỉ số lần lượt 0,79% và 1,20%. Trong đó, nhóm Nước tự nhiên khai thác tăng 1,38% so quý trước (*do hợp đồng của nhà máy nước SenCo bán cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định tăng theo lộ trình*) và tăng 1,93% so cùng kỳ; nhóm dịch vụ thoát

nước và xử lý nước thải giữ giá ổn định so với quý trước và cùng kỳ; nhóm Dịch vụ thu gom rác thải giảm 0,23% so với quý trước và giữ giá so với cùng kỳ.

### 3.4. Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm, thủy sản

Chỉ số chung giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản Quý I/2025 tăng 2,4% so quý trước, tăng 4,7% so cùng kỳ; trong đó: sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,0% so quý trước, tăng 7,6% so cùng kỳ; Sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 1,5% so quý trước và tăng 1,2% so cùng kỳ; Sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 1,6% so quý trước và tăng 0,4% so cùng kỳ.

**Hình 7. Chỉ số giá sản xuất, nông, lâm nghiệp và thủy sản Quý I-2025**



### 3.5. Giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý I/2025 tăng 1,3% so với quý trước và tăng 2,77% so cùng kỳ.

So quý trước: Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,1%; sản phẩm từ khai khoáng không đổi so quý trước; nhóm nguyên vật liệu khác tăng 1,62%; nhóm điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,38%; riêng nhóm nước tự nhiên khai thác giữ ổn định; nhóm nguyên vật liệu dùng cho sản phẩm xây dựng tăng 0,87%, dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ giữ ổn định.

So cùng kỳ: Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,75%; sản phẩm từ khai khoáng tăng 7,27%; nhóm nguyên vật liệu khác tăng 1,84%; nhóm điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,24%; nhóm nước tự nhiên khai thác giữ giá so cùng kỳ; nhóm nguyên vật liệu dùng cho sản phẩm xây dựng tăng 6,72%; dịch vụ chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 5,19%.

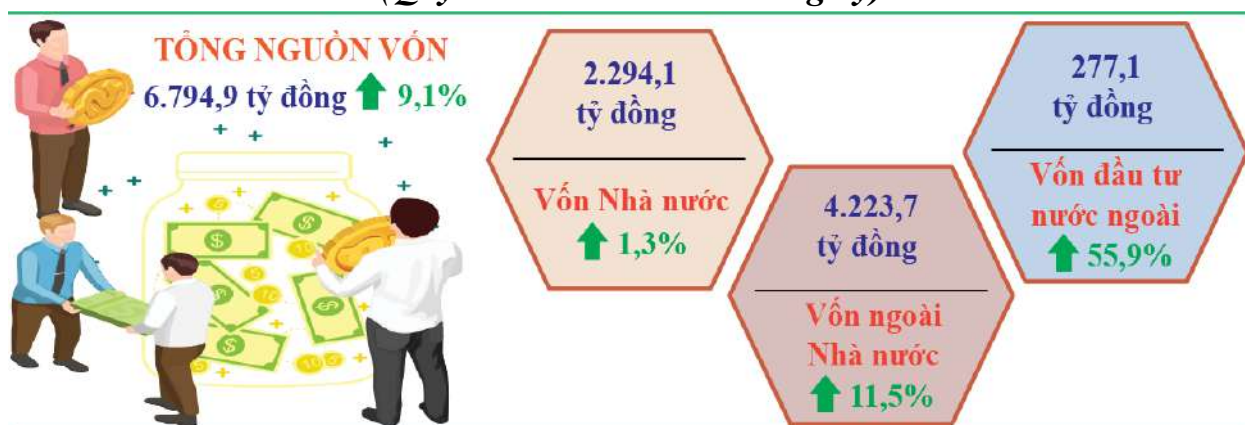
## 4. Đầu tư và xây dựng

### 4.1. Đầu tư

Năm 2025 tỉnh Bình Định tiếp tục phấn đấu hoàn thành các mục tiêu đề ra. Giải ngân hết nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước do địa phương quản lý. Đồng thời sử dụng nguồn vốn này một cách có hiệu quả xây dựng các công trình công ích phục vụ cho đời sống của người dân, đảm bảo an sinh xã hội. Tích cực huy động mọi nguồn lực sẵn có nhằm thu hút nhiều dự án đầu tư trong và ngoài nước, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao đến làm việc, nghiên cứu và học tập tại tỉnh.

Tổng mức thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Bình Định quý I năm 2025 ước đạt 6.794,9 tỷ đồng, tăng 9,1% so với cùng kỳ.

**Hình 8. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn  
(Quý I năm 2025 so với cùng kỳ)**



Theo nguồn vốn, vốn Nhà nước trên địa bàn ước đạt 2.294,1 tỷ đồng, chiếm 33,8%, tăng 1,3%; vốn ngoài Nhà nước ước đạt 4.223,7 tỷ đồng, chiếm 62,1%, tăng 11,5%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 277,1 tỷ đồng, chiếm 4,1%, tăng 55,9%.

Theo khoản mục đầu tư, vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước đạt 6.326,5 tỷ đồng, chiếm 93,1%, tăng 11,4%; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản ước đạt 293,1 tỷ đồng, chiếm 4,3%, giảm 22,1%; vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định ước đạt 76,7 tỷ đồng, chiếm 1,1%, tăng 1,5%; đầu tư bổ sung vốn lưu động ước đạt 97,5 tỷ đồng, chiếm 1,4%, tăng 1,1% và vốn đầu tư khác ước đạt 1,1 tỷ đồng, chiếm 0,1%, tăng 17,1% so với cùng kỳ.

Riêng nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý quý I năm 2025 ước đạt 1.256,2 tỷ đồng, đạt 13,4% kế hoạch năm, giảm 5,2% so với cùng kỳ.

### ***Xu hướng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới***

Năm 2025, tiếp tục bị ảnh hưởng bởi một số yếu tố kinh tế - xã hội, chính sách đầu tư công và thu hút đầu tư. Vì vậy, tỉnh tiếp tục định hướng sẽ tập trung vào hạ tầng giao thông, công nghiệp chế tạo, du lịch nghỉ dưỡng, công nghệ cao và kinh tế xanh. Tỉnh đang đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư để thu hút các nguồn vốn trong và ngoài nước. Tiếp tục ưu tiên vốn đầu tư công cho các dự án hạ tầng trọng điểm như cao tốc Bắc – Nam (đoạn qua Bình Định), cảng biển, đường sắt và sân bay Phù Cát. Phát triển các khu công nghiệp mới và mở rộng khu công nghiệp hiện có như khu công nghiệp Becamex Bình Định, Khu công nghiệp Nhơn Hội, đẩy mạnh thu hút các dự án FDI đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, logistics và công nghệ cao. Đầu tư phát triển du lịch sinh thái du lịch trải nghiệm phát triển mạnh, kéo theo đầu tư vào hạ tầng du lịch.

#### ***4.2. Xây dựng***

*Hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã có nhiều thuận lợi được sự hỗ trợ từ Trung ương và địa phương, chính phủ tiếp tục đẩy mạnh đầu tư công, đặc biệt là các dự án hạ tầng giao thông và đô thị. Tỉnh cũng đã có nhiều chính sách ưu đãi hỗ trợ doanh nghiệp về thuế, về thủ tục pháp lý. Cơ sở hạ tầng ngày càng hoàn thiện các tuyến giao thông quan trọng như cao tốc Bắc – Nam, Quốc lộ 19B, mở rộng cảng biển Quy Nhơn giúp vận chuyển vật liệu xây dựng được thuận lợi, các khu công nghiệp như Becamex Bình Định, Nhơn Hội A và B đang thu hút đầu tư, tạo nhu cầu lớn cho ngành xây dựng.*

#### ***Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh***

Năm 2025 là năm phải hoàn thành thi công dự án đường bộ cao tốc Bắc – Nam qua địa bàn tỉnh, vì vậy mà tiến độ thực hiện dự án đang được đẩy nhanh từng ngày, khối lượng thực hiện quý I năm 2025 ước tính 1.034,5 tỷ đồng. Phần đầu sẽ hoàn thành vào quý 3 năm 2025, sớm hơn 3 tháng so với dự tính ban đầu.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn đang triển khai nhiều dự án lớn khác như: Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân; Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại; Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn; Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ; Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong – huyện Tây Sơn; Xây dựng tuyến Đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới; Đường vành đai khu trung tâm phần mềm và công viên khoa học thuộc khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa; Đường Điện Biên Phủ nối dài đến

Khu Đô thị Diêm Vân; Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải (đoạn từ Bãi Rỗi đến trạm bơm tăng áp Nhơn Hội); Đường kết nối giao thông hai tuyến ĐT.636 và ĐT.638 (xã Nhơn Khánh và xã Nhơn Lộc), thị xã An Nhơn; Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.638 (đoạn trung tâm xã Nhơn Phúc đến trung tâm xã Nhơn Lộc. Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước...

### ***Nhận định tình hình sản xuất của doanh nghiệp xây dựng***

Theo kết quả điều tra xu hướng sản xuất ngành xây dựng, có 26,7% doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất của quý I năm 2025 thuận lợi hơn so với quý IV năm 2024; 22,1% doanh nghiệp nhận định tình hình khó khăn hơn và 51,2% doanh nghiệp nhận định tình hình không đổi.

Trong quý tiếp theo, có 16,3% doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất của các doanh nghiệp xây dựng sẽ thuận lợi hơn; 48,8% doanh nghiệp đánh giá không thay đổi và 34,9% đánh giá sẽ khó khăn hơn.

## **5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp**

### ***5.1. Tình hình đăng ký thành lập doanh nghiệp***

Tính đến ngày 20/3/2025, toàn tỉnh có 266 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 7,7% so cùng kỳ; số vốn đăng ký đạt 3.017 tỷ đồng, tăng 76,3% so với cùng kỳ, vốn bình quân một doanh nghiệp đạt 11,3 tỷ đồng, tăng 63,7% so cùng kỳ.

Trong 3 tháng đầu năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã có 447 doanh nghiệp phải tạm ngừng hoạt động, tăng 14,9% và 15 doanh nghiệp giải thể, giảm 28,6% so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp quay trở lại thị trường đạt 137 doanh nghiệp, giảm 17,5% so với cùng kỳ.

**Hình 9. Tình hình đăng ký doanh nghiệp  
(Quý I năm 2024 so với cùng kỳ)**



### ***5.2. Xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo***

Đánh giá chung về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Quý I/2025 so với quý trước, có 28,39% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh khả quan hơn; 42,58% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định; 29,03% doanh nghiệp khó khăn hơn tập trung ở một số ngành như: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan, Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất, Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic...

Dự kiến Quý II/2025, doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh khả quan hơn Quý I/2025; trong đó, 45,81% số doanh nghiệp cho rằng xu hướng sẽ tốt lên; 37,42% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định; chỉ có 16,77% số doanh nghiệp dự báo kém đi.

## 6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

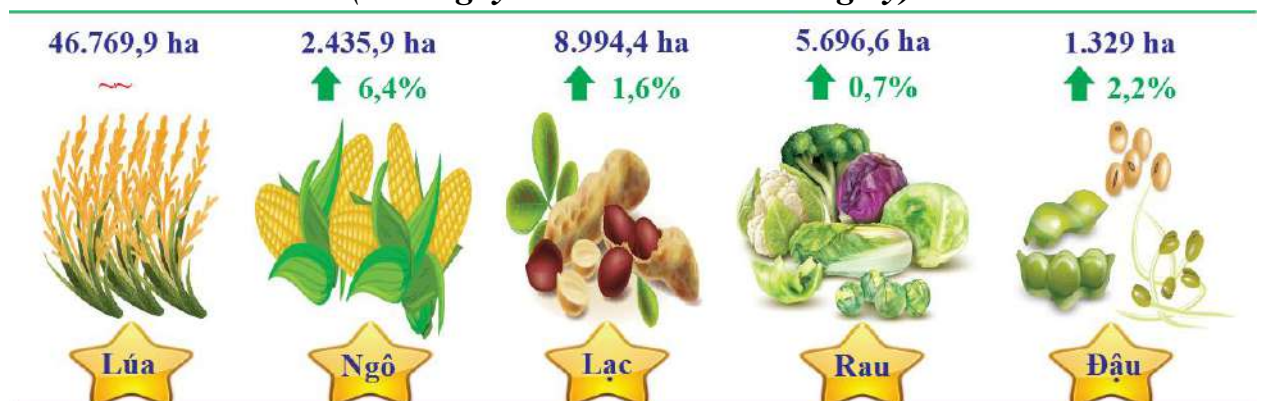
### 6.1. Nông nghiệp

*Ngành Nông nghiệp tiếp tục có nhiều giải pháp phù hợp trong điều hành sản xuất cũng như đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, các địa phương đã chủ động tích cực chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả sang các cây trồng cận có giá trị kinh tế cao.*

#### a. Trồng trọt

Trọng tâm sản xuất nông nghiệp tháng này là tiếp tục gieo trồng và chăm sóc cây trồng vụ Đông Xuân 2024-2025. Tính đến ngày 20/3/2025, Diện tích gieo trồng cây lúa vụ Đông Xuân 2024-2025 đạt 46.769,9 ha, giảm 18,1 ha so vụ Đông Xuân năm trước và đạt 100,3% kế hoạch; Cây ngô 2.435,9 ha, đạt 102,9% so với kế hoạch, tăng 6,4% (+145,5 ha); cây lạc 8.994,4 ha, đạt 101,6% so với kế hoạch, tăng 1,6% (+141,1 ha); rau các loại 5.696,6 ha, đạt 97,4% so với kế hoạch, tăng 0,7% (+37,2 ha); đậu các loại 1.329 ha, đạt 108,1% so với kế hoạch, tăng 2,2% (+28,5 ha). Hiện nay, nông dân đang tiếp tục làm đất, gieo trồng các cây trồng cận vụ Đông Xuân năm 2024-2025.

**Hình 10. Tình hình sản xuất nông nghiệp**  
(Đến ngày 20/3/2025 so với cùng kỳ)



Trữ lượng nước trên các hồ đập đảm bảo đủ lượng nước tưới và chủ động tiết kiệm, tưới hợp lý ngay từ đầu vụ (*tính đến ngày 20/3/2025, dung tích các hồ chứa là 634,2 triệu m<sup>3</sup>, đạt 93% dung tích thiết kế*) và tăng 11% so với cùng kỳ năm trước.

Về sản phẩm cây lâu năm ở Bình Định chưa mang tính hàng hóa chủ yếu do trồng phân tán, nhỏ lẻ. Bên cạnh đó, nông dân ở địa phương chưa thực sự quan tâm, chú trọng đến khâu đầu tư, chăm sóc cây trồng, nên năng suất chất lượng đạt thấp, thị trường tiêu thụ chậm.

Sản lượng thu hoạch của các loại cây lâu năm chủ yếu trong 3 tháng đầu năm 2025 ước như sau: xoài đạt 109 tấn, tăng 5,8% (+6 tấn); chuối đạt 5.612 tấn, tăng 1,8% (+100 tấn); cam đạt 49 tấn, tăng 2,1% (+1 tấn); bưởi đạt 325 tấn, tăng 4,2% (+13 tấn); dừa đạt 40.125 tấn, tăng 1,4% (+563 tấn); điều đạt 138 tấn, tăng 2,2% (+3 tấn); hồ tiêu đạt 152 tấn, tăng 2% (+3 tấn) so cùng kỳ.

**Hình 11. Sản lượng thu hoạch một số cây lâu năm chủ yếu (Quý I năm 2025 so với cùng kỳ)**



#### b. Chăn nuôi

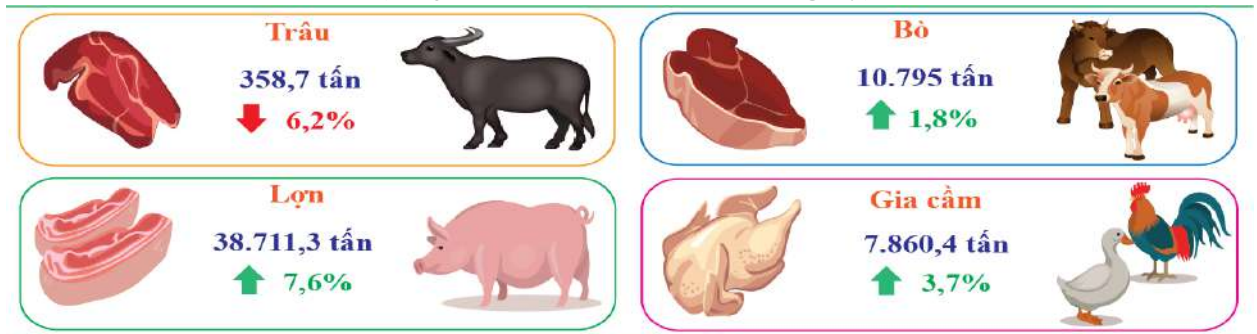
*Hoạt động tái đàn lợn được đẩy mạnh, bên cạnh phát triển đàn bò thịt chất lượng cao, gắn với thực hiện có hiệu quả công tác tiêm phòng vacxin và phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, nhất là bệnh dịch tả lợn Châu Phi.*

Về số đầu con, Đàn trâu toàn tỉnh hiện có 13.556 con, giảm 6,4% (-930 con); đàn bò 306.625 con, tăng 1,7% (+5.159 con); trong đó, bò sữa 2.462 con, tăng 12,5% (+274 con); đàn lợn (*không kể lợn con chưa tách mẹ*) 712.525 con, tăng 4,3% (+29.655 con); đàn gia cầm 9.879 nghìn con, tăng 2,9% (+280,8 nghìn con); trong đó, đàn gà 8.314,3 nghìn con, tăng 3,2% (+260,3 nghìn con) so cùng kỳ.

Quý I/2025, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 358,7 tấn, giảm 6,2% (-23,9 tấn) so cùng kỳ; thịt bò hơi xuất chuồng đạt 10.795 tấn, tăng 1,8% (+186,9 tấn); trong đó, sản lượng sữa đạt 3.107,1 tấn, tăng 2,6% (+79,8 tấn); thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 38.711,3 tấn, tăng 7,6% (+2.720,6 tấn); thịt gia cầm hơi xuất

chuồng ước đạt 7.860,4 tấn, tăng 3,7% (+283,1 tấn); trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng 6.878,3 tấn, tăng 4,1% (+273 tấn).

**Hình 12. Sản lượng gia súc, gia cầm**  
(Quý I năm 2025 so với cùng kỳ)



## 6.2. Lâm nghiệp

Công tác trồng, chăm sóc, quản lý, phát triển rừng và phòng chống cháy rừng được UBND tỉnh quan tâm và chỉ đạo kịp thời.

**Hình 13. Tình hình lâm nghiệp**  
(Quý I năm 2025 so với cùng kỳ)



Kế hoạch năm 2025, trồng rừng tập trung 8.650 ha (trong đó rừng gỗ lớn là 2.000 ha). Hiện nay các chủ rừng đang khẩn trương làm việc với các công ty tư vấn để thiết kế cho diện tích rừng trồng năm 2025. Quý I/2025, toàn tỉnh đã trồng được 83,4 ha, tăng 83,4 ha so với cùng kỳ.

Tổng số gỗ khai thác toàn tỉnh tháng 3/2025 ước đạt 56.321 m<sup>3</sup>, tăng 1,9% (+1.040 m<sup>3</sup>) so với cùng kỳ; nâng tổng số gỗ khai thác trong quý I/2025 ước đạt 154.132 m<sup>3</sup>, tăng 4,4% (+6.523 m<sup>3</sup>) so với cùng kỳ, chủ yếu là gỗ làm nguyên liệu.

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng nào, bằng cùng kỳ năm ngoái; nhưng xảy ra 01 vụ phá rừng, với tổng diện tích bị phá là 0,17 ha, so với cùng kỳ giảm 02 vụ và 1,55 ha.

## 6.3. Thủy sản

Hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản gắn với các biện pháp bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh được chú trọng; tiếp tục thực hiện có

hiệu quả các giải pháp cấp bách về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU) và các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ theo quy định.

Tháng quý I năm 2025, thời tiết khá ổn định, ít chịu ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới, tạo điều kiện cho tàu cá vươn khơi, bám biển, góp phần giúp tổng sản lượng thủy sản tăng trưởng so với cùng kỳ. Tổng sản lượng thủy sản quý I năm 2025 ước đạt 61.924,6 tấn, tăng 2,4% (+1.453,6 tấn) so cùng kỳ.

**Hình 14. Sản lượng thủy sản**  
(Quý I năm 2025 so với cùng kỳ)



- Sản lượng khai thác thủy sản quý I năm 2025 ước đạt 60.792,6 tấn, tăng 2,4% (+1.429,9 tấn) so với cùng kỳ. Trong đó, sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 60.003,1 tấn, tăng 2,4% (+1.405,7 tấn) so cùng kỳ. Riêng cá ngừ đại dương ước đạt 3.969,1 tấn, giảm 2,9% (-118,7 tấn) so cùng kỳ.

- Sản lượng nuôi trồng thủy sản quý I năm 2025 ước đạt 1.132 tấn, tăng 2,1% (+23,7 tấn) so với cùng kỳ, chủ yếu là cá nuôi ở các ao hồ.

## 7. Sản xuất công nghiệp

Trong những tháng đầu năm 2025, kinh tế thế giới tiếp tục chịu ảnh hưởng từ các yếu tố như căng thẳng địa chính trị, cạnh tranh chiến lược, lạm phát cao ở một số nền kinh tế lớn và nhiều quốc gia thay đổi chính sách kinh tế, thương mại, thuế quan. Tuy nhiên, nhờ điều hành linh hoạt các chính sách tài khóa, tiền tệ và sự phục hồi của chuỗi cung ứng, tăng trưởng toàn cầu có dấu hiệu khởi sắc, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất và xuất khẩu.

Quý I năm 2025, sản xuất công nghiệp tại tỉnh Bình Định ghi nhận sự tăng trưởng ấn tượng, với chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,46% so với cùng kỳ, đạt mức cao nhất trong 5 năm qua<sup>9</sup>. Các lĩnh vực chủ lực như chế biến gỗ, dệt may và thủy sản tiếp tục mở rộng sản xuất nhờ nhu cầu phục hồi từ các thị trường quốc tế.

<sup>9</sup> Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I so với cùng kỳ: Năm 2021 tăng 6,29%; Năm 2022 tăng 5,83%; Năm 2023 tăng 1,04%; Năm 2024 tăng 7,14%

*Đây là kết quả của những nỗ lực không ngừng trong việc thúc đẩy phát triển công nghiệp của tỉnh.*

### **7.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)**

*Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 năm 2025 tăng 6,1% so tháng trước do các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động ổn định sau thời gian nghỉ Tết và thời gian hoạt động sản xuất trong tháng 3/2025 nhiều hơn tháng trước. Trong đó, ngành Công nghiệp khai khoáng tăng 14,59%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,25%; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 8,86%; Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,49%.*

So với cùng kỳ, Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3/2025 đạt tốc độ tăng trưởng cao 8,15% (*cùng kỳ tăng 6,38%*). Trong đó, ngành Công nghiệp khai khoáng giảm 5,32%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,88%; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 1,65%; Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,1%.

Trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới nói chung và trong nước nói riêng vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thử thách. Tuy nhiên, với sự nỗ lực của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp quý I năm 2025 tăng trưởng cao so cùng kỳ. Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I/2025 tăng 9,46%, cao hơn 2,32 điểm phần trăm so với mức tăng của quý I/2024.

**Hình 15. Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp  
(Quý I năm 2025 so với cùng kỳ)**



*Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 4,55%. Khai thác quặng kim loại giảm 87,3%, do nguồn nguyên liệu cạn kiệt, một số doanh nghiệp ngừng hoạt động chuyển sang đầu tư ở lĩnh vực khác đã tác động trực tiếp đến ngành khai thác quặng và tiếp tục có xu hướng giảm trong thời gian tới. Hoạt động khai khoáng khác tăng 10,19% do hoạt động khai khoáng đất, đá phục vụ công trình xây dựng của tỉnh.*

*Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,18%. Trong đó, nhóm ngành tăng cao như: Chế biến thực phẩm; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn.*

*Tình hình sản xuất ở một số ngành chế biến, chế tạo chủ yếu của tỉnh:*

- Ngành chế biến thực phẩm tăng 9,87% do một số sản phẩm tiêu thụ nội địa tăng như: Thức ăn gia súc tăng 8,74%; thức ăn gia cầm tăng 13,05% do sự gia nhập thị trường của các doanh nghiệp mới như Công ty Birgfeed, Công ty Fago chi nhánh miền Trung, thúc đẩy sản xuất và cung cấp thức ăn cho ngành chăn nuôi. Nhóm thủy sản có xu hướng phục hồi tốt do bổ sung thêm 01 doanh nghiệp mới chế biến tôm đông lạnh<sup>10</sup>, góp phần chính thúc đẩy sản lượng tôm đông lạnh tăng 68,47% so cùng kỳ; Phi lê cá tăng 8,61% do nhu cầu thị trường ổn định trở lại. Riêng sản phẩm sữa và kem giảm 13,68% do Tổng công ty Vinamilk phân bổ chỉ tiêu sản lượng cho nhà máy của Vinamilk chi nhánh Bình Định thấp.

- Sản xuất đồ uống giảm 8,49% do tác động từ sản lượng bia đóng chai giảm 14,02%. Nguyên nhân do thời tiết mưa lạnh kéo dài và tác động của Nghị định 168/2024/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông có hiệu lực từ ngày 01/01/2025 đã ảnh hưởng đến nhu cầu và tâm lý hạn chế sử dụng rượu bia của người dân.

- Ngành sản xuất trang phục tăng 7,47%, phản ánh sự ổn định và phát triển của ngành may mặc trong tỉnh. Mức tăng trưởng này chủ yếu nhờ vào việc mở rộng sản xuất và cải thiện chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và nhất là thị trường xuất khẩu. Các doanh nghiệp trong ngành đã chủ động đầu tư vào công nghệ mới, nâng cao năng suất lao động và mở rộng thị trường tiêu thụ.

- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 33,6%, chủ yếu do sản phẩm gạch ốp lát tăng rất mạnh (+847,24%). Trong tháng 1/2025, dự án xây dựng nhà máy sản xuất gạch ốp lát granite của Công ty CP Công nghiệp Kamado có công suất 18 triệu m<sup>2</sup>/năm, với quy mô diện tích 22 ha, tổng vốn đầu tư 1.000 tỷ đồng chính thức đi vào hoạt động góp phần thúc đẩy ngành khoáng phi kim loại tăng cao.

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng cao 25,46%; trong đó, tăng cao nhất là sản phẩm cấu kiện thép tăng 85,13%. Đà tăng trưởng trên chủ yếu do nhu cầu tiêu thụ đang hồi phục trở lại, nhất là thị trường xuất khẩu tăng trưởng mạnh, do đó doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất để giảm tồn kho nguyên liệu.

---

<sup>10</sup> Công ty TNHH MTV Savvy Seafood Viet Nam.

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 5,16% so cùng kỳ và có xu hướng tăng chậm so với các tháng cuối năm 2024. Nguyên nhân đến từ việc lo ngại Mỹ sẽ áp thuế đối ứng 25% lên ngành gỗ Việt Nam, khiến nhiều doanh nghiệp trong nước mất hoàn toàn khả năng cạnh tranh; các nhà mua hàng Mỹ đang lúng túng, lo sợ việc áp thuế sẽ dẫn tới tồn kho, nên chưa mạnh dạn chốt đơn.

*Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,81%. Trong đó, điện sản xuất tăng 3,91%; chiều ngược lại, do thời tiết mát mẻ, nhu cầu tiêu dùng điện thấp, do đó điện thương phẩm giảm 9,11%.*

*Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,82%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 8,92%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 11,41% do UBND tỉnh bổ sung kinh phí để tăng tần suất và mở rộng phạm vi thu gom trên địa bàn tỉnh.*

## **7.2. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

Kinh tế phục hồi, sức mua tăng do đó chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2025 tăng 4,35% so với tháng trước. Một số ngành chiếm tỷ trọng lớn có chỉ số tiêu thụ tăng như: Sản xuất đồ uống tăng 30,47%; Sản xuất trang phục tăng 15,02%; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 23,66%; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 20,2%; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 15,55%. Bên cạnh đó, một số ngành dự báo tiêu thụ giảm như: Dệt giảm 13,01%; Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 14,67%; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 8,37%.

So cùng kỳ năm trước, chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2025 tăng 8,68% và quý I năm 2025 tăng 8,98%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ quý I năm 2025 cao như: Dệt tăng 25,67%; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 27,77%; Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 22,5%; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 26,04%; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 33,83%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm như: Sản xuất đồ uống giảm 4,19%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 3,66%; In, sao chép bản ghi các loại giảm 6,6%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 5,49%.

## **7.3. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

Trong tháng 3/2025, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,35% so với tháng trước. Một số ngành tồn kho giảm như: Sản xuất đồ uống giảm 20,66%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 12,68%; Sản xuất

giấy và sản phẩm từ giấy giảm 9,08%; Công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 14,41%. Một số ngành có chỉ số tồn kho cao như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 16,23%; Dệt tăng 10,06%; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 16,23%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2025 tăng 13,18% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, trong từng ngành có sự biến động khác nhau như: Chế biến thực phẩm tăng 28,48%; Sản xuất đồ uống tăng 76,41%; dệt tăng 47,1%; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 48,12%; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 34,38%; Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 30,28%.

#### **7.4. Chỉ số sử dụng lao động**

Chỉ số sử dụng lao động tháng 3/2025 giữ ổn định, chỉ giảm 0,14% so với tháng trước. Trong đó, ngành khai khoáng không biến động về lao động; Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,14%, chủ yếu do ngành sử dụng nhiều lao động là Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 2,29%; ngành Sản xuất và phân phối điện giảm 0,17%; Hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,09%.

Do tình hình sản xuất công nghiệp có nhiều khởi sắc, do đó chỉ số sử dụng lao động tháng 3/2025 tăng 2,57% so cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 1,51%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,62%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 0,9%; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,19%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 3 năm 2025 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 3,22%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,91%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 14,11%.

#### **8. Thương mại, dịch vụ**

Quý I năm 2025 kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, phát triển và có nhiều tín hiệu tích cực. Hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch có nhiều khởi sắc, dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025, tỉnh Bình Định tổ chức loạt sự kiện, lễ hội văn hóa, thể thao đặc sắc nhằm phục vụ người dân, du khách; thêm vào đó là nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng cao trong kỳ nghỉ Tết Nguyên đán đã góp phần tích cực vào tăng trưởng chung của ngành thương mại dịch vụ trong Quý I năm 2025. Với nhiều sự kiện văn hóa thể thao giải trí lớn như biểu diễn nghệ thuật, các hoạt động văn hóa, giải trí, ẩm thực và thể thao đỉnh cao, dự kiến thu hút hàng chục ngàn du khách trong và ngoài nước tham gia diễn ra tại tỉnh Bình Định, doanh thu dịch vụ tháng 3 và quý I/2025 tăng cao so với cùng kỳ.

### 8.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tình hình hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh tháng 3 diễn ra tương đối ổn định, nhu cầu mua sắm của người dân có tăng hơn so với tháng trước do tháng 2 là tháng sau Tết.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 03/2025 ước đạt 10.102,2 tỷ đồng, tăng 4,2% so với tháng trước và tăng 7% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I năm 2025 ước đạt 29.653,5 tỷ đồng, tăng 8% so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I năm 2025 tăng cao là do nhu cầu mua sắm hàng hóa phục vụ tiêu dùng, cũng như hoạt động dịch vụ ăn uống những ngày Tết trong tháng 2/2025.

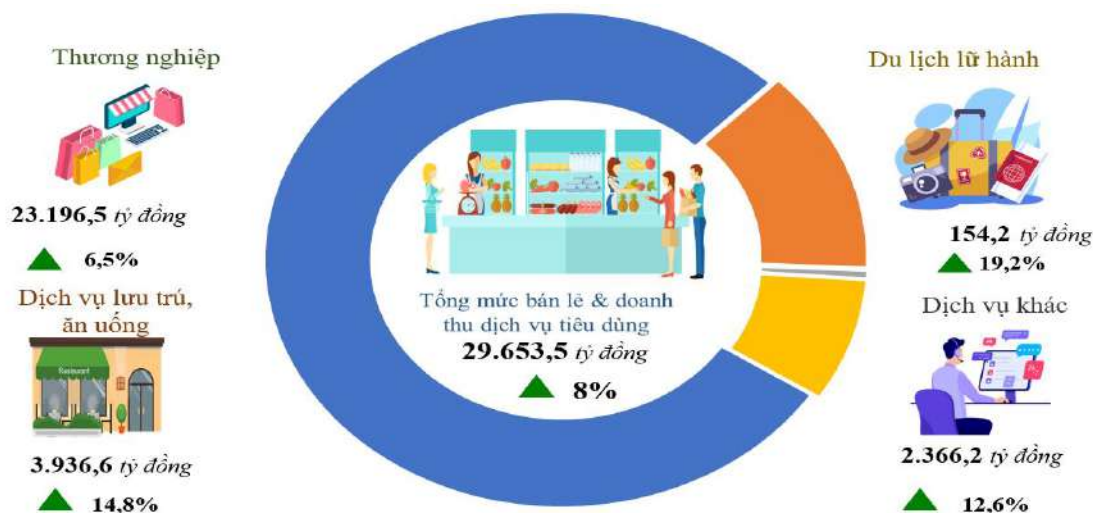
Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 3 ước đạt 7.792,6 tỷ đồng, tăng 5,5% so cùng kỳ; quý I/2025 ước đạt 23.196,5 tỷ đồng, tăng 6,5% so cùng kỳ, chiếm 78,2% trong tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 3 ước đạt 1.412,6 tỷ đồng, tăng 11,4% so cùng kỳ; quý I/2025 ước đạt 3.936,6 tỷ đồng, tăng 14,8% so cùng kỳ, chiếm 13,3%. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống quý I/2025 tăng cao do dịch vụ ăn uống tăng 14,8%; dịch vụ lưu trú tăng 15,2%.

Doanh thu du lịch lữ hành tháng 3 ước đạt 67,7 tỷ đồng, tăng 14,7% so cùng kỳ; quý I/2025, ước đạt 154,2 tỷ đồng, tăng 19,2% so cùng kỳ, chiếm 0,5%. Hoạt động du lịch nhờ các chính sách thu hút du lịch đã có những kết quả tích cực.

Doanh thu dịch vụ khác tháng 3 ước đạt 829,3 tỷ đồng, tăng 13,9% so cùng kỳ; quý I/2025 ước đạt 2.366,2 tỷ đồng, tăng 12,6% so với cùng kỳ, chiếm 8%.

**Hình 16. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (Quý I/2025 so với cùng kỳ)**



## 8.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tình hình xuất, nhập khẩu hàng hoá trong ba tháng đầu năm 2025 có dấu hiệu tích cực. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt, xuất khẩu sang thị trường Mỹ được dự báo sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn bởi các chính sách phòng vệ thương mại của nước Mỹ. Trước khó khăn đó, các doanh nghiệp phải linh hoạt thích ứng tốt với những thay đổi trong chuỗi cung ứng toàn cầu, duy trì ổn định thị trường xuất khẩu chính, đồng thời tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do để mở rộng thị trường xuất khẩu nên kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng trưởng cao. Cùng với xu hướng chung cả nước, tình hình xuất khẩu hàng hóa 3 tháng đầu năm 2025 của tỉnh Bình Định cũng đạt kết quả tích cực.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 03/2025 ước đạt 190,6 triệu USD, tăng 7,4% so tháng trước và giảm 2,3% so cùng kỳ; Ba tháng đầu năm 2025 ước đạt 565,8 triệu USD, tăng 11,8% so cùng kỳ, trong đó: xuất khẩu ước đạt 452,4 triệu USD, tăng 8,3%; nhập khẩu ước đạt 113,4 triệu USD, tăng 28,8% so cùng kỳ. Góp chung vào cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu cho cả nước ước đạt 339 triệu USD.

### a. Xuất khẩu

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 3/2025 ước đạt 155,2 triệu USD, tăng 13% so tháng trước và giảm 3,1% so cùng kỳ.

Ước tính quý I năm 2025, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 452,4 triệu USD, tăng 8,3% so cùng kỳ.

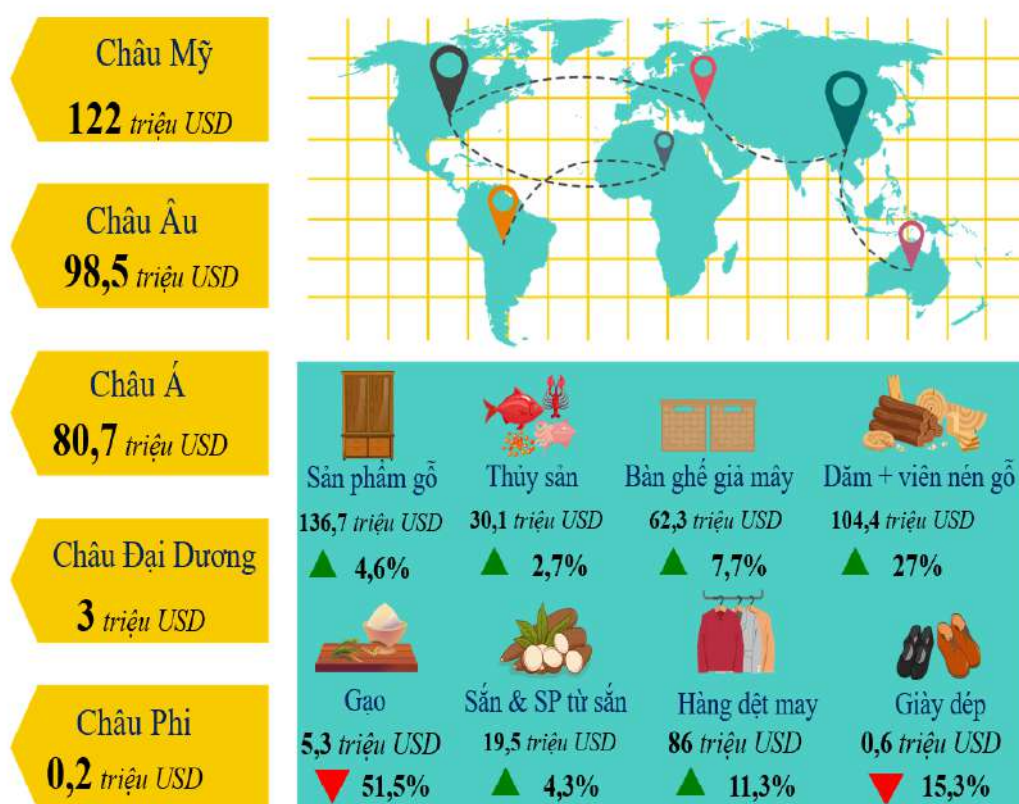
Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu, có 6 nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu chiếm 97% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thuỷ sản, sắn và các sản phẩm từ sắn, sản phẩm từ chất dẻo, gỗ, sản phẩm gỗ và hàng dệt, may.

Trong quý I/2025, các mặt hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu đều tăng khá gồm: Gỗ đạt 104,4 triệu USD, tăng 27%; hàng dệt may đạt 86 triệu USD, tăng 11,3%; sản phẩm từ chất dẻo đạt 62,3 triệu USD, tăng 7,7%; sản phẩm gỗ đạt 136,7 triệu USD, tăng 4,6%; sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 19,5 triệu USD, tăng 4,3%; hàng thuỷ sản đạt 30,1 triệu USD, tăng 2,7%.

Về xuất khẩu trực tiếp quý I/2025 ước đạt 452,4 triệu USD, đạt 100% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 79 quốc gia và vùng lãnh thổ trên cả 5 châu lục. Trong đó, Châu Mỹ có 16 nước, ước đạt 181,3 triệu USD, chiếm 40%; Châu Âu có 33 nước, ước đạt 121,3 triệu USD, chiếm 26,8%; Châu Á có 25 nước, ước đạt 144,2 triệu USD, chiếm 31,9%; Châu Đại Dương có 2 nước,

ước đạt 4,8 triệu USD, chiếm 1,1%; Châu Phi có 3 nước, ước đạt 0,8 triệu USD, chiếm 0,2%.

**Hình 17. Kim ngạch xuất khẩu**  
(Quý I/2025 so với cùng kỳ)



#### b. Nhập khẩu

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 3/2025 ước đạt 40,1 triệu USD, giảm 11,6% so tháng trước, tăng 1,3% so cùng kỳ.

Ước tính quý I năm 2025, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 113,4 triệu USD, tăng 28,8% so cùng kỳ.

Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, có 5 nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu chiếm 83,5% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; thức ăn gia súc và nguyên liệu; vải các loại; nguyên phụ liệu dệt may; máy móc thiết bị và phụ tùng.

Trong đó, nhập khẩu vải các loại đạt 22,8 triệu USD, tăng 102,6%; hàng thủy sản đạt 28,3 triệu USD, tăng 56%; máy móc thiết bị đạt 12,9 triệu USD, tăng 27,9%; nguyên phụ liệu dệt may đạt 21,7 triệu USD, tăng 15,3%; thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 9 triệu USD, tăng 12,5%.

**Hình 18. Kim ngạch xuất nhập khẩu  
(Quý I/2025 so với cùng kỳ)**



### 8.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tình hình hoạt động ngành vận tải, kho bãi tháng 3/2025 tăng so với tháng trước và tăng so với cùng kỳ; trong đó, tăng so với tháng trước chủ yếu là ngành kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải do dịch vụ bốc xếp, dịch vụ cho thuê kho bãi tăng; nhu cầu mua sắm và sử dụng hàng hóa tăng theo đó sản lượng vận chuyển hàng hóa tăng. Quý I/2025, ngành vận tải, kho bãi hoạt động sôi động, nổi bật nhất vẫn là vận tải hành khách; vận tải hàng hóa tương đối ổn định đáp ứng vận chuyển hàng hóa phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

#### a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 3/2025 ước đạt 4.334 nghìn hành khách, giảm 1,4% so với tháng trước, tăng 13,6% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 434,3 triệu HK.km, giảm 3,9% so với tháng trước, tăng 11% so với cùng kỳ.

Ước tính quý I năm 2025, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 13.658,4 nghìn hành khách, tăng 20,5%; luân chuyển ước đạt 1.374,8 triệu HK.km, tăng 20,3% so với cùng kỳ.

#### b. Vận tải hàng hóa

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 3/2025 ước đạt 2.993,1 nghìn tấn, tăng 2,4% so với tháng trước, tăng 13,4% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 387 triệu tấn.km, tăng 1,2% so tháng trước, tăng 4,5% so với cùng kỳ.

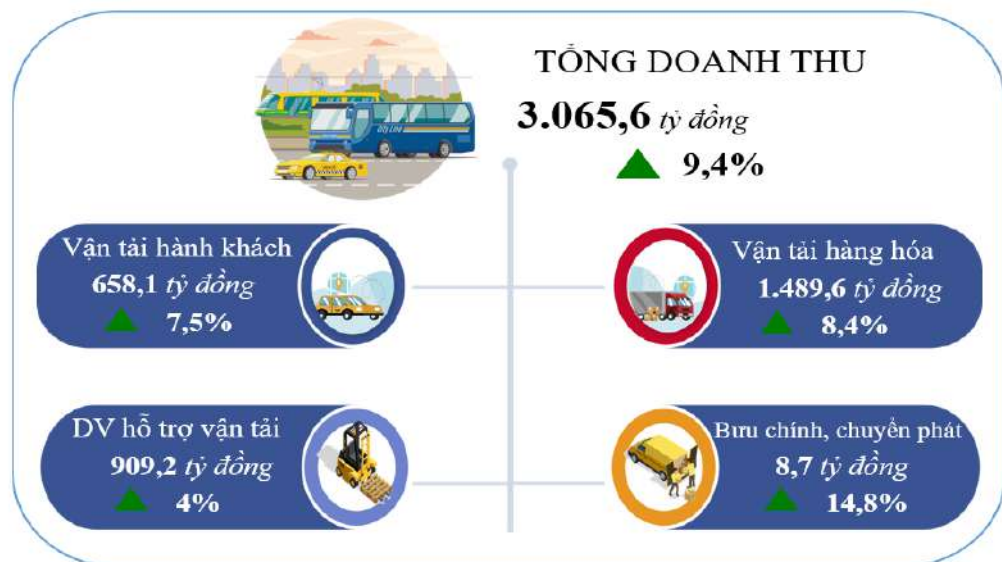
Ước tính quý I năm 2025, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 9.137,6 nghìn tấn, tăng 15,2%; luân chuyển ước đạt 1.209,1 triệu tấn.km, tăng 7,5% so với cùng kỳ.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 3 năm 2025 ước đạt 1.200 nghìn TTQ, tăng 40,5% so với tháng trước, nhưng so với cùng kỳ giảm 5,3%. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025 sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển ước đạt 3.219,3 nghìn TTQ, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm trước. Năm nay, thời tiết tháng 1 và tháng 2 không thuận lợi có mưa nên đã ảnh hưởng đến một số mặt hàng chủ lực của cảng như: viên nén; thức ăn gia súc và phân bón...do đó sản lượng hàng hóa thông qua cảng trong 3 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ.

*c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát*

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ ước tính tháng 3/2025 đạt 1.012,3 triệu đồng, tăng 2,6% so tháng trước và tăng 8,4% so cùng kỳ. Ước quý I năm 2025, đạt 3.065,6 tỷ đồng, tăng 9,4%; trong đó, doanh thu các ngành như: vận tải hành khách ước đạt 658,1 tỷ đồng, tăng 21,9%; vận tải hàng hóa ước đạt 1.489,6 tỷ đồng, tăng 8%; dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác đạt 909,2 tỷ đồng, tăng 4%; bưu chính, chuyển phát đạt 8,7 tỷ đồng, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 19. Doanh thu vận tải, kho bãi, DV hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát Quý I/2025 so với cùng kỳ**



## 9. Các vấn đề xã hội

### 9.1. Đời sống dân cư và an sinh xã hội

#### a. Tình hình lao động việc làm

- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên quý I năm 2025 ước 849,7 nghìn

người, giảm 2,6 nghìn người so với quý trước và tăng hơn 4,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Lực lượng lao động quý I thường có xu hướng giảm nhẹ so với quý IV năm trước nhưng vẫn cao hơn cùng kỳ năm trước. Sự sụt giảm thường do yếu tố thời vụ và văn hóa lễ hội sau dịp Tết Nguyên đán.

Trong tổng số lực lượng lao động 849,7 nghìn người: Khu vực thành thị 349,8 nghìn người, nông thôn 499,9 nghìn người, nam 440,0 nghìn người, nữ 409,7 nghìn người.

- Trong quý I năm 2025, Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Bình Định đã tổ chức 12 Phiên Giao dịch việc làm; tư vấn việc làm trong nước, ngoài nước, học nghề và chính sách Bảo hiểm thất nghiệp với 7.767 lượt người. Cung ứng, giới thiệu việc làm trong nước và tham gia đi làm việc ở nước ngoài 1.041 người, trong đó cung ứng giới thiệu việc làm ngoài nước 37 người.

- Ước tính tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi quý I năm 2025 là 1,97%, giảm 0,01 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,03 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

- Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm quý I năm 2024 ước đạt 836,9 nghìn người, giảm 896 người (tương ứng giảm 0,11%) so với quý trước, tăng 1,5 nghìn người (tương ứng tăng 0,18%) so với cùng kỳ năm trước. Số lao động có việc làm quý I thường có xu hướng giảm nhẹ so với quý IV năm trước nhưng vẫn cao hơn cùng kỳ năm trước.

- Chuyển dịch cơ cấu ngành: Cơ cấu lao động của tỉnh trong quý I năm 2025 tiếp tục chuyển dịch từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang phi nông nghiệp. Lao động có việc làm trong khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất 38,9%, tương đương với 325,6 nghìn người; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 30,9%, tương đương với 258,6 nghìn người; lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng thấp nhất 30,2% với 252,7 nghìn người.

- Ước tính tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi quý I năm 2025 toàn tỉnh là 1,47%, giảm 0,03 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,26 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

#### *b. Tình hình đời sống dân cư*

Trong quý I năm 2025, tình hình đời sống dân cư tỉnh Bình Định tương đối ổn định, tuy giá cả thị trường có tăng ở một số mặt hàng tiêu dùng như lương thực, thực phẩm trong dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ đã làm ảnh hưởng đến đời sống dân cư. Song với sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND-UBND tỉnh, cùng các ngành, các cấp đã thực hiện chương trình bình ổn giá và tăng cường

công tác quản lý giá dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025.... đã góp phần đảm bảo an sinh xã hội, ổn định đời sống dân cư, giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh.

*c. Công tác an sinh xã hội*

- Lãnh đạo Tỉnh, các địa phương đã tổ chức đi thăm và tặng quà đối tượng người có công với cách mạng nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Ty, các cấp, các ngành, các địa phương đã tổ chức hoạt động cứu trợ, chăm lo đời sống các gia đình chính sách, người có công, người nghèo, gia đình bị thiệt hại ở các vùng lũ, đồng bào dân tộc thiểu số; thăm hỏi các đơn vị làm nhiệm vụ trực Tết, các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn... cụ thể:

+ Đối với đối tượng gia đình chính sách, người có công với cách mạng:

Lãnh đạo Tỉnh, các ngành, các địa phương đã tổ chức đi thăm và tặng quà đối tượng gia đình chính sách, người có công với cách mạng, thăm các đơn vị làm nhiệm vụ trực Tết,... với tổng cộng trên 103.217 suất quà và tiền, tổng trị giá trên 31,15 tỷ đồng, cụ thể: Tổ chức trao tặng chu đáo 44.019 suất quà của Chủ tịch nước tặng, tổng số tiền trên 13,3 tỷ đồng; tổ chức thăm và tặng trên 59.198 suất quà và tiền từ ngân sách tỉnh với tổng trị giá trên 17,85 tỷ đồng.

Các địa phương đã kịp thời chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng tháng 01 và tháng 02/2025 cho 30.005 đối tượng người có công, kinh phí thực hiện trên 167,3 tỷ đồng.

+ Đối với các đối tượng xã hội:

Lãnh đạo Tỉnh, các cấp, các ngành, các địa phương đã thăm và tặng quà cho các đối tượng là hộ nghèo với tổng cộng trên 6.630 suất quà và tiền, tổng trị giá trên 6,4 tỷ đồng. Các địa phương đã kịp thời cấp tiền trợ cấp bảo trợ xã hội tháng 01 và tháng 02/2025 (trừ huyện Hoài Ân và huyện Tây Sơn chưa chi tháng 02) cho 101.378 đối tượng xã hội trước Tết, kinh phí thực hiện trên 146,1 tỷ đồng.

Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh, Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh, Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo tỉnh, Hội Chữ thập đỏ tỉnh và các Hội đoàn thể tỉnh đã tăng cường vận động các đơn vị, doanh nghiệp chung tay góp sức thực hiện công tác an sinh xã hội, ủng hộ kinh phí chăm lo Tết cho hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn đột xuất trên địa bàn tỉnh với tinh thần “không để ai bị bỏ lại phía sau” với tổng cộng trên 121.319 suất quà và tiền, tổng trị giá trên 62,4 tỷ đồng.

Ngoài ra, trong thời gian trước Tết, nhiều tổ chức xã hội, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài tỉnh đã có những nghĩa cử cao đẹp, tham gia quyên góp và

trực tiếp hỗ trợ, cứu trợ cho các hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, công nhân bị mất việc... trên 231.166 suất quà, với tổng số tiền trên 100,03 tỷ đồng, góp phần làm ấm lòng những người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn trong dịp đón Tết cổ truyền của dân tộc.

- Hỗ trợ tiền điện Quý I/2025 cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội có lượng tiêu thụ điện dưới 50kwh/hộ/tháng và hộ chính sách xã hội ở vùng chưa có điện lưới, kinh phí 2.750 triệu đồng.

- Thực hiện cấp 336.835 thẻ bảo hiểm y tế; trong đó: 78.473 người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng; 10.180 người thuộc hộ nghèo, 18.239 người thuộc hộ cận nghèo; 28.191 đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; 9.577 người dân đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; 1.678 người thuộc xã đảo; 47.819 người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình; 142.408 trẻ em dưới 06 tuổi.

## **9.2. Giáo dục**

Ngày 11/3/2025 Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh đã tổ chức Tổng kết hội thi Giáo viên dạy giỏi THCS cấp tỉnh, kết quả có 30 giáo viên đạt giải Nhì, 83 giáo viên đạt giải Ba và 76 giáo viên đạt giải Khuyến khích; Ngày 18/3/2025 Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh đã tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 9 và lớp 11 năm học 2024-2025 (lớp 9 với 580 học sinh đăng ký thi, lớp 11 với 1.487 học sinh đăng ký thi); Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh đã tổ chức hội thi Giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi Tiểu học cấp tỉnh. Có 111 giáo viên tham gia; kết quả giai đoạn 1 có 80 giáo viên đủ điều kiện dự thi giai đoạn 2. Giai đoạn 2 tổ chức thi từ ngày 21/3/2025-27/3/2025.

## **9.3. Y tế**

Ngành Y tế tỉnh Bình Định đã tăng cường công tác phòng chống các dịch bệnh truyền nhiễm như: Sốt xuất huyết, tay chân miệng, cúm, đại... Duy trì tốt hoạt động điều tra, giám sát dịch tễ, kiểm dịch và quản lý đối tượng có nguy cơ; tăng cường dự báo và truyền thông về phòng, chống dịch bệnh tại cộng đồng. Tuy nhiên, số ca dịch bệnh sốt xuất huyết và dịch tay chân miệng trong quý I năm 2025 vẫn còn cao (bệnh sốt xuất huyết 283 ca, bệnh tay chân miệng 54 ca). Không có trường hợp tử vong do dịch bệnh; không có vụ ngộ độc thực phẩm.

## **9.4. Hoạt động văn hóa, thể thao**

Trong quý I/2025, hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi nổi. Tỉnh Bình Định đã tổ chức nhiều sự kiện nổi bật mừng Đảng, mừng

Xuân. UBND tỉnh đã tổ chức bắn pháo hoa đêm giao thừa (29/01) nhằm phục vụ người dân và du khách tại thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn; Xây dựng cụm biểu tượng linh vật năm Ất Ty tại Quảng trường Nguyễn Tất Thành (TP Quy Nhơn); Lễ hội kỷ niệm 236 năm Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa (1789 - 2025) tại huyện Tây Sơn từ ngày mùng 4 - 6 Tết; chương trình Đêm võ đài Bình Định tổ chức mừng 7 - 8 tháng Giêng năm Ất Ty, tại Quảng trường Nguyễn Tất Thành; Hội thơ Nguyên tiêu Bình Định. Ngoài ra, nhiều chương trình nghệ thuật khác như: Âm nhạc đường phố, triển lãm mai vàng nghệ thuật An Nhơn, biểu diễn văn nghệ, thi đấu bóng chuyền, võ cổ truyền, đua xe đạp, đua thuyền, cùng nhiều trò chơi dân gian truyền thống như đập âm, kéo co, cờ người, đánh bài chòi cổ, hô lô tô, thi nấu bánh chưng, dựng cây nêu đón Tết cổ truyền, ...

Riêng trong tháng 3, tại Bình Định sẽ diễn ra hàng loạt các đêm diễn nghệ thuật, các hoạt động văn hóa, giải trí, ẩm thực và thể thao đỉnh cao, dự kiến thu hút hàng chục ngàn du khách trong và ngoài nước tham gia. Các sự kiện nổi bật như: Sự kiện Hội chợ Quốc tế đồ gỗ phong cách ngoài trời tại Quy Nhơn 2025 (Q-FAIR 2025) diễn ra từ ngày 06/3 đến ngày 09/3/2025 tại Quảng trường Nguyễn Tất Thành, TP Quy Nhơn thu hút hơn 100 doanh nghiệp ngành gỗ đến từ Việt Nam, Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc) với gần 1.200 gian hàng; Liên hoan truyền hình toàn quốc lần thứ 42 diễn ra từ ngày 19/3 - 22/3/2025 tại Bình Định với 734 tác phẩm dự thi của 100 đơn vị của các phóng viên, biên tập viên của các đài Phát thanh - truyền hình trên cả nước; Ngày hội Hoa trang suối Tà Má, huyện Vĩnh Thạnh (ngày 22/3 – 23/3/2025); Hội nghị xúc tiến đầu tư tỉnh Bình Định (sáng ngày 29/3/2025); Tọa đàm với các doanh nhân, trí thức tiêu biểu là người Bình Định (chiều ngày 29/3/2025); Khởi công, khánh thành một số công trình tiêu biểu như Đập dâng Phú Phong, Tây Sơn và các tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây Đầm Thị Nại (sáng ngày 30/3/2025); Lễ dâng hoa, dâng hương Tượng đài chiến thắng Núi Bà (sáng ngày 30/3/2025); Giải Golf tỉnh Bình Định (từ ngày 28/3-31/3/2025); Tổ chức Hội nghị liên kết phát triển du lịch và chương trình giới thiệu các sản phẩm, dịch vụ du lịch Bình Định (31/3/2025). Đặc biệt là chương trình nghệ thuật sử thi (tối ngày 30/3/2025) được dàn dựng công phu, đặc sắc, với những nét đặc trưng riêng của địa phương. Ngay sau chương trình nghệ thuật là màn bắn pháo hoa nở tầm cao rực rỡ và tráng lệ với nhiều màu sắc và hình dạng khác nhau, thể hiện sự sáng tạo và nghệ thuật của các nhà thiết kế.

### ***9.5. Tai nạn giao thông***

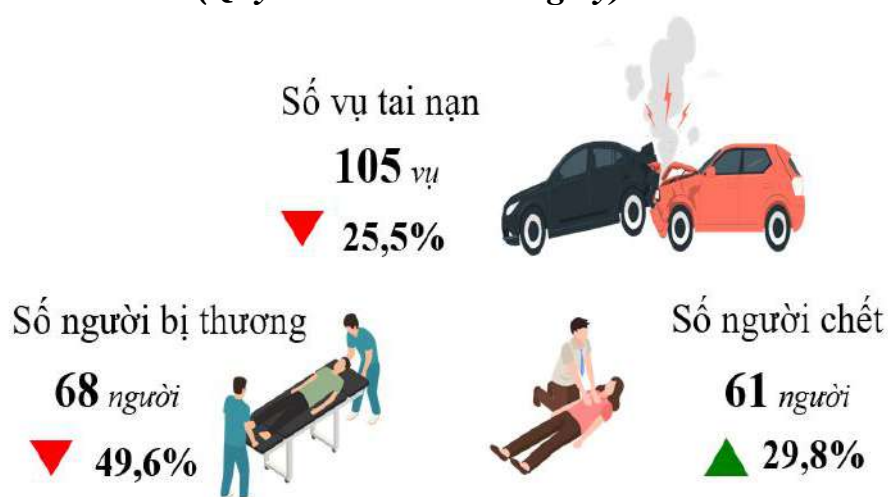
Trong tháng 3/2025 (từ ngày 15/02/2025 đến ngày 14/3/2025) trên địa bàn

tính xảy ra 32 vụ tai nạn giao thông, so cùng kỳ tăng 18,5% (+5 vụ); số người chết là 24 người, tăng 50% (+8 người); số người bị thương là 15 người, giảm 25% (-5 người) so với cùng kỳ.

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 1.244 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 5 tỷ đồng, tạm giữ 257 lượt phương tiện, tước giấy phép lái xe có thời hạn 45 trường hợp. Ban An toàn giao thông Tỉnh tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông cho lứa tuổi học sinh trong tình hình mới; phối hợp với các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền ATGT trên địa bàn tỉnh. Triển khai Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 12/01/2025 của UBND tỉnh về năm an toàn giao thông 2025 trên địa bàn tỉnh với chủ đề “Hành trình an toàn, kiến tạo tương lai.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 105 vụ tai nạn giao thông, giảm 25,5% (-36 vụ); số người chết là 61 người, tăng 29,7% (+14 người); số người bị thương là 68 người, giảm 49,6% (-67 người).

**Hình 20. Tai nạn giao thông**  
(Quý I/2025 so với cùng kỳ)



#### 9.6. Tình hình vi phạm môi trường

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ vi phạm môi trường, bằng số vụ tháng trước, giảm 25% (-01 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử lý 03 vụ, giảm 25% (-01 vụ) so với tháng trước, giảm 25% (-01 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử phạt 100 triệu đồng, tăng 1150% (+92 triệu đồng) so với tháng trước, giảm 71,5% (-250,8 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn, ba tháng đầu năm 2025, đã phát hiện 6 vụ vi phạm môi trường, giảm 50% (-06 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử lý 7 vụ, giảm 46,2% (-06 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử phạt 108 triệu đồng, giảm 70,7% (-268,8 triệu đồng).

### 9.7. Tình hình thiên tai

Trong tháng, xảy ra 1 vụ thiên tai, cụ thể: ngày 21/3/2025, trên vùng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Định, một tàu cá thuộc tỉnh Quảng Nam quản lý đã bị sóng đánh chìm làm 01 người chết, 04 người mất tích, 10 người được tàu cá khác cứu an toàn. Lũy kế ba tháng đầu năm 2025, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 01 vụ thiên tai, làm 01 người chết, 04 người mất tích./.

#### Nơi nhận:

- Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Lưu: VT, TKTH.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



**Đỗ Minh Dương**

## 1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Đơn vị tính: Triệu đồng

|                                              | Theo giá hiện hành            |               | Theo giá so sánh 2010      |                                                                     |
|----------------------------------------------|-------------------------------|---------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                              | Ước tính<br>quý I năm<br>2025 | Cơ cấu<br>(%) | Ước tính<br>quý I năm 2025 | Ước tính<br>quý I năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                               | <b>29.731.400,7</b>           | <b>100,00</b> | <b>14.041.634,7</b>        | <b>7,51</b>                                                         |
| <b>1. Giá trị tăng thêm (VA)</b>             | <b>28.436.896,5</b>           | <b>95,65</b>  | <b>13.425.401,8</b>        | <b>7,73</b>                                                         |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản                 | 6.891.128,1                   | 23,18         | 3.101.346,7                | 3,43                                                                |
| Công nghiệp - Xây dựng                       | 9.090.347,6                   | 30,57         | 4.225.182,7                | 10,96                                                               |
| Trong đó: Công nghiệp                        | 7.259.099,6                   | 24,42         | 3.169.338,2                | 10,70                                                               |
| Dịch vụ                                      | 12.455.420,8                  | 41,89         | 6.098.872,4                | 7,84                                                                |
| <b>2. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b> | <b>1.294.504,3</b>            | <b>4,35</b>   | <b>616.233,0</b>           | <b>2,93</b>                                                         |

## 2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: Ha

|                                          | Thực hiện<br>cùng kỳ<br>năm trước | Thực hiện<br>kỳ này | Thực hiện kỳ này<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b> |                                   |                     |                                                     |
| <b>- Lúa</b>                             |                                   |                     |                                                     |
| Lúa Đông Xuân                            | 46.788,0                          | 46.769,9            | 100,0                                               |
| <b>- Các loại cây hàng năm khác</b>      |                                   |                     |                                                     |
| Cây ngô                                  | 2.290,4                           | 2.435,9             | 106,4                                               |
| Cây lạc                                  | 8.853,3                           | 8.994,4             | 101,6                                               |
| Rau các loại                             | 5.659,4                           | 5.696,6             | 100,7                                               |
| Đậu các loại                             | 1.300,5                           | 1.329,0             | 102,2                                               |

## 3. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2025

|                                              | Ước tính<br>Quý I năm 2024 | Ước tính<br>Quý I năm 2025 | So với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|----------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------------|
| Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (tấn)    | 382,6                      | 358,7                      | 93,8                            |
| Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (tấn)      | 10.608,1                   | 10.795,0                   | 101,8                           |
| Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (tấn)     | 35.990,7                   | 38.711,3                   | 107,6                           |
| Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (tấn) | 7.577,3                    | 7.860,4                    | 103,7                           |
| Trứng gia cầm (Nghìn quả)                    | 148.784,7                  | 155.311,0                  | 104,4                           |
| Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)                  | 3.027,3                    | 3.107,1                    | 102,6                           |

#### 4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp quý I năm 2025

|                                             | Ước tính<br>Quý I năm 2024 | Ước tính<br>Quý I năm 2025 | So với cùng kỳ<br>năm 2024 (%) |
|---------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)     | -                          | 83,4                       | -                              |
| Diện tích rừng được giao khoán, bảo vệ (Ha) | 212.190,4                  | 212.190,4                  | 100,0                          |
| Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu                 |                            |                            |                                |
| Sản lượng gỗ khai thác ( $M^3$ )            | 147.609,0                  | 154.132,0                  | 104,4                          |
| Sản lượng củi khai thác (Ster)              | 85.442,0                   | 85.937,0                   | 100,6                          |

#### 5. Sản lượng thủy sản quý I năm 2025

Đơn vị tính: Tấn

|                                      | Ước tính<br>quý I năm 2024 | Ước tính<br>quý I năm 2025 | So với cùng kỳ<br>năm 2024 (%) |
|--------------------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| <b>Tổng sản lượng thủy sản</b>       | <b>60.471,0</b>            | <b>61.924,6</b>            | <b>102,4</b>                   |
| Cá                                   | 53.005,6                   | 54.347,8                   | 102,5                          |
| Tôm                                  | 783,0                      | 766,2                      | 97,9                           |
| Thủy sản khác                        | 6.682,4                    | 6.810,6                    | 101,9                          |
| <b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b> | <b>1.108,3</b>             | <b>1.132,0</b>             | <b>102,1</b>                   |
| Cá                                   | 581,6                      | 585,8                      | 100,7                          |
| Tôm                                  | 439,3                      | 455,2                      | 103,6                          |
| Thủy sản khác                        | 87,4                       | 91,0                       | 104,1                          |
| <b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>  | <b>59.362,7</b>            | <b>60.792,6</b>            | <b>102,4</b>                   |
| Cá                                   | 52.424,0                   | 53.762,0                   | 102,6                          |
| Tôm                                  | 343,7                      | 311,0                      | 90,5                           |
| Thủy sản khác                        | 6.595,0                    | 6.719,6                    | 101,9                          |

## 6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2025

Đơn vị tính: %

|                                                                                                                                   | Thực hiện<br>tháng 02<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2024 | Ước tính<br>tháng 3<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 02<br>năm 2025 | Ước tính<br>tháng 3<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2024 | Ước tính<br>Quý I<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| <b>TOÀN NGÀNH</b>                                                                                                                 | <b>117,21</b>                                                      | <b>106,10</b>                                                     | <b>108,15</b>                                                    | <b>109,46</b>                                                  |
| <b><i>Phân theo ngành kinh tế</i></b>                                                                                             |                                                                    |                                                                   |                                                                  |                                                                |
| <b>B. Khai khoáng</b>                                                                                                             | <b>118,60</b>                                                      | <b>114,59</b>                                                     | <b>94,68</b>                                                     | <b>104,55</b>                                                  |
| 07. Khai thác quặng kim loại                                                                                                      | -                                                                  | -                                                                 | 14,49                                                            | 12,70                                                          |
| 08. Khai khoáng khác                                                                                                              | 123,14                                                             | 113,19                                                            | 101,64                                                           | 110,19                                                         |
| <b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                                                                                           | <b>118,16</b>                                                      | <b>107,25</b>                                                     | <b>108,88</b>                                                    | <b>110,18</b>                                                  |
| 10. Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 120,15                                                             | 105,31                                                            | 106,58                                                           | 109,87                                                         |
| 11. Sản xuất đồ uống                                                                                                              | 81,41                                                              | 115,88                                                            | 108,92                                                           | 91,51                                                          |
| 13. Dệt                                                                                                                           | 130,54                                                             | 93,74                                                             | 98,10                                                            | 113,79                                                         |
| 14. Sản xuất trang phục                                                                                                           | 101,19                                                             | 112,74                                                            | 106,13                                                           | 107,47                                                         |
| 15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | 119,81                                                             | 129,92                                                            | 61,42                                                            | 76,36                                                          |
| 16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 129,23                                                             | 113,28                                                            | 104,54                                                           | 111,04                                                         |
| 17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 127,32                                                             | 96,72                                                             | 91,86                                                            | 106,73                                                         |
| 18. In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                 | 96,62                                                              | 112,88                                                            | 95,53                                                            | 92,73                                                          |
| 20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất                                                                                        | 124,07                                                             | 81,06                                                             | 81,53                                                            | 90,46                                                          |
| 21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu                                                                                         | 126,77                                                             | 109,07                                                            | 112,72                                                           | 114,56                                                         |
| 22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 168,30                                                             | 108,37                                                            | 112,62                                                           | 129,15                                                         |
| 23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 157,16                                                             | 117,70                                                            | 131,31                                                           | 133,60                                                         |
| 24. Sản xuất kim loại                                                                                                             | 55,77                                                              | 170,49                                                            | 42,20                                                            | 54,96                                                          |
| 25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 121,47                                                             | 115,49                                                            | 139,16                                                           | 125,46                                                         |
| 27. Sản xuất thiết bị điện                                                                                                        | 122,86                                                             | 104,65                                                            | 125,00                                                           | 115,65                                                         |
| 28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                             | 138,31                                                             | 116,90                                                            | 110,18                                                           | 58,55                                                          |
| 30. Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                                                             | 198,57                                                             | 101,37                                                            | 110,08                                                           | 124,40                                                         |
| 31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế                                                                                                  | 112,99                                                             | 96,88                                                             | 101,86                                                           | 105,16                                                         |
| 32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                                                            | 100,00                                                             | 120,00                                                            | 40,00                                                            | 105,00                                                         |
| 33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị                                                                            | 92,91                                                              | 78,00                                                             | 126,78                                                           | 118,79                                                         |
| <b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>                                          | <b>107,59</b>                                                      | <b>91,14</b>                                                      | <b>101,65</b>                                                    | <b>101,81</b>                                                  |
| 35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí                                                | 107,59                                                             | 91,14                                                             | 101,65                                                           | 101,81                                                         |
| <b>E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>                                                                     | <b>110,03</b>                                                      | <b>102,49</b>                                                     | <b>104,10</b>                                                    | <b>108,00</b>                                                  |
| 36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                             | 105,39                                                             | 101,03                                                            | 101,80                                                           | 104,82                                                         |
| 37. Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                 | 114,17                                                             | 103,49                                                            | 112,68                                                           | 108,92                                                         |
| 38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu                                                               | 114,98                                                             | 103,93                                                            | 106,11                                                           | 111,41                                                         |

## 7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2025

|                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị<br>tính | Thực hiện | Ước tính | Ước tính | So với cùng kỳ<br>năm trước (%) |        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|----------|----------|---------------------------------|--------|
|                                                                                                                                                                                                    |                | tháng 02  | tháng 3  | Quý I    | Tháng 3                         | Quý I  |
|                                                                                                                                                                                                    |                | năm       | năm      | năm      | năm                             | năm    |
|                                                                                                                                                                                                    |                | 2025      | 2025     | 2025     | 2025                            | 2025   |
| Quặng inmenit và tinh quặng inmenit                                                                                                                                                                | Tấn            | -         | 163      | 271      | 14,46                           | 12,69  |
| Đá xây dựng khác                                                                                                                                                                                   | M3             | 139.627   | 161.667  | 467.808  | 99,20                           | 109,64 |
| Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh                                                                                                                                                  | Tấn            | 1.638     | 1.829    | 5.073    | 110,51                          | 108,61 |
| Tôm đông lạnh                                                                                                                                                                                      | Tấn            | 124       | 118      | 342      | 110,28                          | 168,47 |
| Sữa và kem chưa cô đặc                                                                                                                                                                             | 1000 lít       | 4.223     | 5.000    | 14.021   | 76,57                           | 86,32  |
| Tinh bột sắn                                                                                                                                                                                       | Tấn            | 11.625    | 10.000   | 33.569   | 75,77                           | 103,28 |
| Thức ăn cho gia súc                                                                                                                                                                                | Tấn            | 126.972   | 136.658  | 391.574  | 112,16                          | 108,74 |
| Thức ăn cho gia cầm                                                                                                                                                                                | Tấn            | 51.356    | 55.876   | 152.318  | 119,11                          | 113,05 |
| Bia đóng chai                                                                                                                                                                                      | 1000 lít       | 3.872     | 4.680    | 12.334   | 113,70                          | 85,98  |
| Nước khoáng không có ga                                                                                                                                                                            | 1000 lít       | 1.262     | 1.400    | 3.923    | 101,01                          | 102,72 |
| Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)                                                                                                                                                                  | 1000 lít       | 1.307     | 1.600    | 4.204    | 102,70                          | 104,86 |
| Nước yến và nước bổ dưỡng khác                                                                                                                                                                     | 1000 lít       | 1.696     | 1.850    | 5.028    | 83,79                           | 91,47  |
| Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối                                                                                                                                             | 1000 cái       | 381       | 357      | 1.084    | 98,08                           | 113,87 |
| Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc                                                                                      | 1000 cái       | 3.732     | 4.467    | 13.264   | 110,51                          | 106,12 |
| Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc                                                                                                                                               | 1000 cái       | 2.048     | 2.196    | 6.220    | 84,40                           | 98,64  |
| Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc                                                                                                                   | 1000 cái       | 468       | 565      | 1.469    | 63,63                           | 62,89  |
| Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dân tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc | 1000 cái       | 5.931     | 7.000    | 22.235   | 127,27                          | 125,54 |
| Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài                                                                                                                                                 | 1000 đôi       | 51        | 67       | 199      | 61,47                           | 76,25  |
| Vỏ bào, dăm gỗ                                                                                                                                                                                     | Tấn            | 202.418   | 232.391  | 647.139  | 101,58                          | 108,43 |
| Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)                                                                                                                                                            | 1000 chiếc     | 2.190     | 2.118    | 6.844    | 91,89                           | 106,72 |
| Báo in (quy khổ 13cmx19cm)                                                                                                                                                                         | Triệu trang    | 1.550     | 1.750    | 4.850    | 95,63                           | 92,73  |
| Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)                                                                                                                                                               | Triệu trang    | 2         | 2        | 7        | 86,53                           | 92,45  |
| Ôxy                                                                                                                                                                                                | Tấn            | 109       | 109      | 329      | 65,27                           | 82,46  |
| Titan ôxít                                                                                                                                                                                         | Tấn            | 136       | 150      | 503      | 22,35                           | 40,76  |

## 7. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và Quý I năm 2025

|                                                                             | Đơn vị<br>tính | Thực hiện | Ước tính  | Ước tính  | So với cùng kỳ<br>năm trước (%) |        |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------|-----------|---------------------------------|--------|
|                                                                             |                | tháng 02  | tháng 3   | Quý I     | Tháng 3                         | Quý I  |
|                                                                             |                | năm       | năm       | năm       | năm                             | năm    |
|                                                                             |                | 2025      | 2025      | 2025      | 2025                            | 2025   |
| Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK) | Tấn            | 9.041     | 7.197     | 25.988    | 97,61                           | 97,30  |
| Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu                                       | Kg             | 674       | 712       | 1.977     | 102,45                          | 104,83 |
| Dung dịch đậm huyết thanh                                                   | Lít            | 2.932.378 | 3.543.753 | 9.842.733 | 104,14                          | 101,27 |
| Thuốc nước để tiêm                                                          | Lít            | 10.765    | 14.149    | 35.076    | 129,30                          | 75,52  |
| Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác                            | Tấn            | 26        | 27        | 79        | 117,39                          | 108,22 |
| Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng                                      | Tấn            | 525       | 599       | 1.597     | 78,61                           | 96,55  |
| Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic loại xốp                      | Tấn            | 164       | 168       | 522       | 247,06                          | 213,93 |
| Gạch ốp lát                                                                 | 1000 M2        | 1.250     | 1.591     | 4.291     | 1.046,71                        | 947,24 |
| Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm        | 1000 viên      | 3.901     | 4.307     | 11.994    | 67,94                           | 83,61  |
| Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo           | 1000 viên      | 1.439     | 1.631     | 5.010     | 107,44                          | 90,29  |
| Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)                                             | M3             | 28.658    | 36.227    | 99.357    | 107,85                          | 107,35 |
| Đá ốp lát                                                                   | M2             | 229.444   | 249.237   | 692.454   | 101,86                          | 105,23 |
| Gang thỏi hợp kim; Gang kính                                                | Tấn            | -         | 50        | 175       | 15,82                           | 35,43  |
| Ống bằng sắt, thép có nối khác                                              | Tấn            | 24        | 30        | 76        | 115,38                          | 77,55  |
| Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại                                          | Tấn            | 123       | 170       | 600       | 278,69                          | 65,79  |
| Cấu kiện thép và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau           | Tấn            | 9.078     | 11.521    | 27.262    | 234,45                          | 185,13 |
| Tấm lợp bằng kim loại                                                       | Tấn            | 26.230    | 29.380    | 83.400    | 108,83                          | 111,69 |
| Quạt bàn, quạt tường, quạt trần với công suất không quá 125 W               | Cái            | 47        | 49        | 145       | 125,64                          | 116,00 |
| Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn dùng để gia công gỗ                     | Cái            | 3         | 5         | 10        | 62,50                           | 35,71  |
| Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu  | Cái            | 16        | 16        | 70        | 145,45                          | 66,04  |
| Ghế khác có khung bằng gỗ                                                   | Chiếc          | 631.641   | 622.101   | 1.986.390 | 108,43                          | 108,54 |
| Bàn bằng gỗ các loại                                                        | Chiếc          | 306.338   | 283.920   | 960.597   | 94,90                           | 104,14 |
| Ghế nhựa giả mây                                                            | Chiếc          | 172.497   | 150.066   | 522.537   | 104,30                          | 128,21 |
| Bàn nhựa giả mây                                                            | Chiếc          | 67.220    | 57.517    | 207.089   | 107,51                          | 117,08 |
| Hương cây                                                                   | 1000 thẻ       | 6         | 7         | 25        | 38,89                           | 104,17 |
| Điện sản xuất                                                               | Triệu KWh      | 193       | 163       | 558       | 102,52                          | 103,91 |
| Điện thương phẩm                                                            | Triệu KWh      | 183       | 200       | 579       | 99,50                           | 90,89  |
| Nước uống được                                                              | 1000 m3        | 2.967     | 2.997     | 9.155     | 101,80                          | 104,82 |

## 8. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3 và quý I năm 2025

Đơn vị tính: %

|                                                                                                                               | Ước tính<br>tháng 3<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 02<br>năm 2025 | Ước tính<br>tháng 3<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2024 | Quý I<br>năm<br>2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                                                                                          | <b>104,35</b>                                                     | <b>108,68</b>                                                    | <b>108,98</b>                                         |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 103,49                                                            | 101,16                                                           | 104,39                                                |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                              | 130,47                                                            | 104,22                                                           | 95,81                                                 |
| Dệt                                                                                                                           | 86,99                                                             | 86,91                                                            | 125,67                                                |
| Sản xuất trang phục                                                                                                           | 115,02                                                            | 106,53                                                           | 103,10                                                |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | 132,60                                                            | 130,57                                                           | 96,34                                                 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 123,66                                                            | 142,43                                                           | 127,77                                                |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 101,94                                                            | 98,96                                                            | 106,02                                                |
| In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                 | 101,79                                                            | 95,32                                                            | 93,40                                                 |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                        | 85,33                                                             | 176,91                                                           | 122,50                                                |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                         | 120,20                                                            | 107,27                                                           | 107,01                                                |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 102,43                                                            | 122,32                                                           | 127,04                                                |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 115,55                                                            | 106,64                                                           | 126,04                                                |
| Sản xuất kim loại                                                                                                             | 170,51                                                            | 117,14                                                           | 72,12                                                 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 91,63                                                             | 127,35                                                           | 133,83                                                |
| Sản xuất thiết bị điện                                                                                                        | 104,65                                                            | 125,00                                                           | 112,71                                                |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                             | 299,86                                                            | 390,04                                                           | 63,28                                                 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                 | 93,61                                                             | 95,51                                                            | 94,51                                                 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                                                            | -                                                                 | -                                                                | 141,15                                                |

## 9. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3 năm 2025

|                                                                                                                               | Đơn vị tính: %                                                    |                                                                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                               | Ước tính<br>tháng 3<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 02<br>năm 2025 | Ước tính<br>tháng 3<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2024 |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                                                                                          | <b>104,35</b>                                                     | <b>113,18</b>                                                    |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 116,23                                                            | 128,48                                                           |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                              | 79,34                                                             | 176,41                                                           |
| Dệt                                                                                                                           | 110,06                                                            | 147,10                                                           |
| Sản xuất trang phục                                                                                                           | 104,11                                                            | 92,20                                                            |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | 87,32                                                             | 48,93                                                            |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 100,43                                                            | 98,63                                                            |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 90,92                                                             | 148,12                                                           |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                        | 98,23                                                             | 111,24                                                           |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                         | 99,47                                                             | 65,62                                                            |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 102,68                                                            | 127,05                                                           |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 101,77                                                            | 116,61                                                           |
| Sản xuất kim loại                                                                                                             | 100,00                                                            | 106,82                                                           |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 116,23                                                            | 130,69                                                           |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                             | 95,34                                                             | 69,72                                                            |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                 | 104,89                                                            | 116,76                                                           |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                                                            | 85,59                                                             | -                                                                |

## 10. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2025

Đơn vị tính: %

|                                                                                                                               | Ước tính<br>tháng 3<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 02<br>năm 2025 | Ước tính<br>tháng 3<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2024 | Quý I<br>năm<br>2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm 2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| <b>TOÀN NGÀNH</b>                                                                                                             | <b>99,86</b>                                                      | <b>102,57</b>                                                    | <b>103,74</b>                                         |
| <b><i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i></b>                                                                               |                                                                   |                                                                  |                                                       |
| Khai khoáng                                                                                                                   | 100,00                                                            | 101,51                                                           | 102,57                                                |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                                                                 | 99,86                                                             | 102,62                                                           | 103,88                                                |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí                                                | 99,83                                                             | 99,10                                                            | 98,85                                                 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                                                                 | 99,91                                                             | 105,19                                                           | 105,09                                                |
| <b><i>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</i></b>                                                                              |                                                                   |                                                                  |                                                       |
| Khai thác quặng kim loại                                                                                                      | 100,00                                                            | 97,07                                                            | 99,75                                                 |
| Khai khoáng khác                                                                                                              | 100,00                                                            | 104,29                                                           | 104,29                                                |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 101,01                                                            | 102,24                                                           | 105,04                                                |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                              | 100,13                                                            | 103,16                                                           | 103,02                                                |
| Dệt                                                                                                                           | 98,48                                                             | 100,86                                                           | 96,34                                                 |
| Sản xuất trang phục                                                                                                           | 100,53                                                            | 101,70                                                           | 102,79                                                |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | 101,08                                                            | 100,43                                                           | 100,11                                                |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 106,86                                                            | 101,24                                                           | 96,44                                                 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 100,00                                                            | 114,29                                                           | 113,62                                                |
| In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                 | 100,59                                                            | 107,86                                                           | 106,88                                                |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                        | 100,00                                                            | 118,92                                                           | 119,15                                                |
| Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                         | 100,49                                                            | 103,90                                                           | 104,10                                                |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 101,92                                                            | 119,27                                                           | 112,90                                                |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 110,64                                                            | 123,81                                                           | 118,63                                                |
| Sản xuất kim loại                                                                                                             | 100,00                                                            | 95,45                                                            | 100,00                                                |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 98,25                                                             | 95,66                                                            | 99,36                                                 |
| Sản xuất thiết bị điện                                                                                                        | 100,00                                                            | 100,00                                                           | 100,00                                                |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                             | 100,00                                                            | 101,92                                                           | 100,95                                                |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                                                             | 100,00                                                            | 100,00                                                           | 100,00                                                |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                 | 97,71                                                             | 101,55                                                           | 104,43                                                |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí                                                | 99,83                                                             | 99,10                                                            | 98,85                                                 |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                             | 99,73                                                             | 102,22                                                           | 102,36                                                |
| Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                 | 100,00                                                            | 111,69                                                           | 110,97                                                |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu                                                               | 100,00                                                            | 106,08                                                           | 105,92                                                |
| <b><i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i></b>                                                                                |                                                                   |                                                                  |                                                       |
| Doanh nghiệp nhà nước                                                                                                         | 99,86                                                             | 103,22                                                           | 103,26                                                |
| Doanh nghiệp ngoài quốc doanh                                                                                                 | 100,12                                                            | 100,91                                                           | 101,23                                                |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                         | 98,71                                                             | 114,11                                                           | 112,65                                                |

## 11. Tình hình sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2025

Đơn vị tính: %

|                                                                                                                                   | Quý I/2025<br>so với Quý IV/2024 |               |                    |                       | Xu hướng Quý II/2025<br>so với Quý I/2025 |               |                    |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------|--------------------|-----------------------|-------------------------------------------|---------------|--------------------|-----------------------|
|                                                                                                                                   | Tốt<br>lên                       | Giữ<br>nguyên | Khó<br>khăn<br>hơn | Chỉ số<br>cân<br>bằng | Tốt<br>lên                                | Giữ<br>nguyên | Khó<br>khăn<br>hơn | Chỉ số<br>cân<br>bằng |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                    | <b>28,39</b>                     | <b>42,58</b>  | <b>29,03</b>       | <b>-0,64</b>          | <b>45,81</b>                              | <b>37,42</b>  | <b>16,77</b>       | <b>29,04</b>          |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b>                                                                                                |                                  |               |                    |                       |                                           |               |                    |                       |
| Nhà nước                                                                                                                          | 33,33                            | 66,67         | -                  | 33,33                 | 100,00                                    | -             | -                  | 100,00                |
| Ngoài Nhà nước                                                                                                                    | 26,67                            | 42,22         | 31,11              | -4,44                 | 42,22                                     | 39,26         | 18,52              | 23,70                 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                  | 37,50                            | 43,75         | 18,75              | 18,75                 | 68,75                                     | 31,25         | -                  | 68,75                 |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b>                                                                                                    |                                  |               |                    |                       |                                           |               |                    |                       |
| 10. Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 36,36                            | 45,46         | 18,18              | 18,18                 | 59,09                                     | 36,36         | 4,55               | 54,54                 |
| 11. Sản xuất đồ uống                                                                                                              | 66,67                            | -             | 33,33              | 33,34                 | 100,00                                    | -             | -                  | 100,00                |
| 13. Dệt                                                                                                                           | 80,00                            | -             | 20,00              | 60,00                 | 60,00                                     | 40,00         | -                  | 60,00                 |
| 14. Sản xuất trang phục                                                                                                           | 23,08                            | 53,84         | 23,08              | -                     | 69,23                                     | 30,77         | -                  | 69,23                 |
| 15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | -                                | -             | 100,00             | -100,00               | 100,00                                    | -             | -                  | 100,00                |
| 16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 27,27                            | 50,00         | 22,73              | 4,54                  | 40,91                                     | 40,91         | 18,18              | 22,73                 |
| 17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 50,00                            | 50,00         | -                  | 50,00                 | 33,33                                     | 50,00         | 16,67              | 16,66                 |
| 18. In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                 | 33,33                            | 33,34         | 33,33              | -                     | 33,33                                     | 33,34         | 33,33              | -                     |
| 20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                        | -                                | 25,00         | 75,00              | -75,00                | 75,00                                     | -             | 25,00              | 50,00                 |
| 21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu                                                                                         | 50,00                            | 50,00         | -                  | 50,00                 | 100,00                                    | -             | -                  | 100,00                |
| 22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | -                                | -             | 100,00             | -100,00               | -                                         | -             | 100,00             | -100,00               |
| 23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 21,74                            | 43,48         | 34,78              | -13,04                | 39,13                                     | 56,52         | 4,35               | 34,78                 |
| 24. Sản xuất kim loại                                                                                                             | 100,00                           | -             | -                  | 100,00                | 100,00                                    | -             | -                  | 100,00                |
| 25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 33,33                            | 50,00         | 16,67              | 16,66                 | 50,00                                     | 33,33         | 16,67              | 33,33                 |
| 27. Sản xuất thiết bị điện                                                                                                        | -                                | 100,00        | -                  | -                     | -                                         | 100,00        | -                  | -                     |
| 28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                             | 50,00                            | -             | 50,00              | -                     | 100,00                                    | -             | -                  | 100,00                |
| 30. Sản xuất phương tiện vận tải khác                                                                                             | -                                | 100,00        | -                  | -                     | -                                         | 100,00        | -                  | -                     |
| 31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế                                                                                                  | 18,42                            | 44,74         | 36,84              | -18,42                | 26,32                                     | 36,84         | 36,84              | -10,52                |

## 12. Chỉ số cân bằng xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I năm 2025

Đơn vị tính: %

|                                                    | Quý I/2025<br>so với Quý IV/2024 |                       |                       | Xu hướng Quý II/2025<br>so với Quý I/2025 |                       |                       |
|----------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | Tỷ lệ trả<br>lời tăng            | Tỷ lệ trả<br>lời giảm | Chỉ số<br>cân<br>bằng | Tỷ lệ trả<br>lời tăng                     | Tỷ lệ trả<br>lời giảm | Chỉ số<br>cân<br>bằng |
| 1. Tình hình SXKD của doanh nghiệp                 | 28,39                            | 29,03                 | -0,64                 | 45,81                                     | 16,77                 | 29,04                 |
| 2. Khối lượng sản xuất                             | 26,45                            | 36,13                 | -9,68                 | 44,52                                     | 20,00                 | 24,52                 |
| 3. Số lượng đơn đặt hàng mới                       | 23,23                            | 29,68                 | -6,45                 | 38,71                                     | 20,65                 | 18,06                 |
| 4. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới             | 13,91                            | 31,30                 | -17,39                | 27,35                                     | 20,51                 | 6,84                  |
| 5. Khối lượng thành phẩm tồn kho                   | 19,35                            | 36,13                 | -16,78                | 14,84                                     | 41,29                 | -26,45                |
| 6. Khối lượng nguyên vật liệu tồn kho              | 16,77                            | 32,26                 | -15,49                | 14,19                                     | 38,71                 | -24,52                |
| 7. Chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm chính | 32,90                            | 7,74                  | 25,16                 | 23,23                                     | 12,26                 | 10,97                 |
| 8. Giá bán bình quân trên một đơn vị sản phẩm      | 12,26                            | 15,48                 | -3,22                 | 15,48                                     | 9,68                  | 5,80                  |
| 9. Số lượng lao động bình quân                     | 12,90                            | 18,06                 | -5,16                 | 15,48                                     | 12,90                 | 2,58                  |

### 13. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành quý I năm 2025

ĐVT: Triệu đồng

|                                                             | Thực hiện<br>quý IV<br>năm<br>2024 | Ước tính<br>quý I<br>năm<br>2025 | Quý I<br>năm 2025<br>so với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                                              | <b>18.562.224</b>                  | <b>6.794.894</b>                 | <b>109,1</b>                                         |
| <b>Phân theo nguồn vốn</b>                                  |                                    |                                  |                                                      |
| <b>1. Vốn nhà nước trên địa bàn</b>                         | <b>6.069.510</b>                   | <b>2.294.147</b>                 | <b>101,3</b>                                         |
| <b>Phân theo cấp quản lý</b>                                |                                    |                                  |                                                      |
| Vốn trung ương                                              | 3.222.669                          | 1.034.471                        | 296,3                                                |
| Vốn địa phương                                              | 2.846.841                          | 1.259.676                        | 65,8                                                 |
| <b>Phân theo nguồn vốn</b>                                  |                                    |                                  |                                                      |
| Vốn ngân sách nhà nước                                      | 5.630.713                          | 2.290.639                        | 137,3                                                |
| Trái phiếu Chính phủ                                        | -                                  | -                                | -                                                    |
| Vốn tín dụng đầu tư phát triển                              | -                                  | -                                | -                                                    |
| Vốn vay từ các nguồn khác                                   | 131.958                            | 1.155                            | 68,5                                                 |
| Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước                         | 290.527                            | 2.353                            | 0,8                                                  |
| Vốn khác                                                    | 16.312                             | -                                | -                                                    |
| <b>2. Vốn ngoài nhà nước</b>                                | <b>11.493.974</b>                  | <b>4.223.660</b>                 | <b>111,5</b>                                         |
| <b>3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>                   | <b>998.740</b>                     | <b>277.087</b>                   | <b>155,9</b>                                         |
| <b>Phân theo khoản mục đầu tư</b>                           |                                    |                                  |                                                      |
| 1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản                               | 15.623.134                         | 6.326.496                        | 111,4                                                |
| 2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDGB | 1.416.501                          | 293.125                          | 77,9                                                 |
| 3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ                   | 1.030.694                          | 76.664                           | 101,5                                                |
| 4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động                          | 489.836                            | 97.554                           | 101,1                                                |
| 5. Vốn đầu tư khác                                          | 2.059                              | 1.055                            | 117,1                                                |

#### 14. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 3 và quý I năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

|                                              | Thực hiện<br>tháng 02<br>năm<br>2025 | Ước tính<br>tháng 3<br>năm<br>2025 | Ước tính<br>Quý I<br>năm<br>2025 | Quý I năm<br>2025 so với<br>kế hoạch<br>năm 2025 (%) | Quý I năm<br>2025 so với<br>cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|----------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                               | <b>428.227</b>                       | <b>471.226</b>                     | <b>1.256.168</b>                 | <b>13,4</b>                                          | <b>94,8</b>                                          |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>       | <b>234.844</b>                       | <b>227.118</b>                     | <b>644.095</b>                   | <b>11,3</b>                                          | <b>83,3</b>                                          |
| - Vốn cân đối ngân sách tỉnh                 | 119.335                              | 149.125                            | 388.571                          | 8,7                                                  | 80,5                                                 |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>      | <i>112.331</i>                       | <i>145.125</i>                     | <i>373.891</i>                   | <i>9,4</i>                                           | <i>83,8</i>                                          |
| - Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 36.465                               | 45.125                             | 118.035                          | 16,2                                                 | 75,7                                                 |
| - Vốn nước ngoài (ODA)                       | 28.290                               |                                    | 28.290                           | 16,6                                                 | 60,3                                                 |
| - Xổ số kiến thiết                           | 40.331                               | 15.336                             | 71.278                           | 41,9                                                 | 208,0                                                |
| - Vốn khác                                   | 10.423                               | 17.532                             | 37.921                           | 21,5                                                 | 71,5                                                 |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>      | <b>173.817</b>                       | <b>187.161</b>                     | <b>517.278</b>                   | <b>14,0</b>                                          | <b>107,8</b>                                         |
| - Vốn cân đối ngân sách huyện                | 145.365                              | 135.362                            | 425.839                          | 12,6                                                 | 110,5                                                |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>      | <i>140.125</i>                       | <i>122.125</i>                     | <i>404.024</i>                   | <i>12,6</i>                                          | <i>115,0</i>                                         |
| - Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu       | 24.236                               | 45.132                             | 76.545                           | 24,6                                                 | 130,1                                                |
| - Vốn khác                                   | 4.216                                | 6.667                              | 14.894                           | -                                                    | 41,5                                                 |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>         | <b>19.566</b>                        | <b>56.947</b>                      | <b>94.795</b>                    | <b>-</b>                                             | <b>132,1</b>                                         |
| - Vốn cân đối ngân sách xã                   | 9.133                                | 35.566                             | 53.698                           | -                                                    | 154,2                                                |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>      | <i>7.504</i>                         | <i>17.256</i>                      | <i>31.781</i>                    | <i>-</i>                                             | <i>99,1</i>                                          |
| - Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu      | 7.622                                | 13.425                             | 27.708                           | -                                                    | 127,5                                                |
| - Vốn khác                                   | 2.811                                | 7.956                              | 13.389                           | -                                                    | 88,0                                                 |

## 15. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

|                        | Ước tính đến<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2025 | Ước tính đến<br>ngày 31 tháng 3<br>năm 2025 so với (%) |                      |
|------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------|
|                        |                                             | Tháng 12<br>năm 2024                                   | Cùng kỳ<br>năm trước |
| 1. Tổng số dư huy động | 116.679,5                                   | 102,9                                                  | 109,5                |
| 2. Tổng dư nợ cho vay  | 114.398,1                                   | 101,2                                                  | 109,0                |

## 16. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 3 và quý I năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

|                                | Thực hiện<br>tháng 02<br>năm 2025 | Ước tính<br>tháng 3 năm<br>2025 | Quý I<br>năm 2025   |               | Ước tính<br>tháng 3<br>năm 2025<br>so với (%) |                         | Quý I<br>năm<br>2025 so<br>với cùng<br>kỳ năm<br>trước<br>(%) |
|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------|---------------|-----------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------|
|                                |                                   |                                 | Giá trị             | Cơ cấu<br>(%) | Tháng<br>trước                                | Cùng<br>kỳ năm<br>trước |                                                               |
| <b>TỔNG SỐ</b>                 | <b>9.695.841,1</b>                | <b>10.102.151,5</b>             | <b>29.653.480,8</b> | <b>100,0</b>  | <b>104,2</b>                                  | <b>107,0</b>            | <b>108,0</b>                                                  |
| <b>Phân theo ngành kinh tế</b> |                                   |                                 |                     |               |                                               |                         |                                                               |
| Thương nghiệp                  | 7.601.140,1                       | 7.792.626,5                     | 23.196.455,8        | 78,2          | 102,5                                         | 105,5                   | 106,5                                                         |
| Khách sạn, nhà hàng            | 1.270.604,0                       | 1.412.553,0                     | 3.936.612,0         | 13,3          | 111,2                                         | 111,4                   | 114,8                                                         |
| Du lịch lữ hành                | 48.897,0                          | 67.658,0                        | 154.193,0           | 0,5           | 138,4                                         | 114,7                   | 119,2                                                         |
| Dịch vụ                        | 775.200,0                         | 829.314,0                       | 2.366.220,0         | 8,0           | 107,0                                         | 113,9                   | 112,6                                                         |

## 17. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 3 và quý I năm 2025

|                                              | Đơn vị tính: Triệu đồng |                    |                     |                |              |
|----------------------------------------------|-------------------------|--------------------|---------------------|----------------|--------------|
|                                              | Thực                    | Ước                | Ước                 | So với cùng kỳ |              |
|                                              | hiện                    | tính               | tính                | năm trước (%)  |              |
|                                              | tháng 02                | tháng 3            | quý I               | Tháng 3        | Quý I        |
|                                              | năm                     | năm                | năm                 | năm            | năm          |
|                                              | 2025                    | 2025               | 2025                | 2025           | 2025         |
| <b>TỔNG SỐ</b>                               | <b>7.601.140,1</b>      | <b>7.792.626,5</b> | <b>23.196.455,8</b> | <b>105,5</b>   | <b>106,5</b> |
| Lương thực, thực phẩm                        | 3.320.536,2             | 3.400.761,2        | 10.105.838,8        | 108,8          | 107,4        |
| Hàng may mặc                                 | 365.718,2               | 395.637,2          | 1.152.078,5         | 114,6          | 105,1        |
| Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình    | 723.207,1               | 720.209,1          | 2.233.697,3         | 96,0           | 99,0         |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo dục                  | 69.151,9                | 70.566,7           | 216.126,0           | 118,3          | 121,7        |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                      | 707.030,2               | 745.586,6          | 2.210.742,4         | 104,0          | 106,3        |
| Ô tô các loại                                | 19.795,0                | 20.285,3           | 61.493,2            | 106,3          | 112,1        |
| Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)          | 192.906,1               | 194.527,6          | 581.818,0           | 85,2           | 89,3         |
| Xăng, dầu các loại                           | 1.387.087,4             | 1.413.086,3        | 4.154.674,1         | 104,0          | 109,5        |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)               | 230.325,9               | 233.119,5          | 696.573,9           | 102,8          | 100,7        |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm             | 181.059,7               | 193.444,3          | 523.773,9           | 122,2          | 129,2        |
| Hàng hóa khác                                | 276.717,2               | 280.116,5          | 857.837,9           | 104,1          | 111,4        |
| SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 127.605,2               | 125.286,2          | 401.801,8           | 97,0           | 100,1        |

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 3 và quý I năm 2025**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

|                                 | Thực               | Ước                | Ước                | So với cùng kỳ |              |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|----------------|--------------|
|                                 | hiện               | tính               | tính               | năm trước (%)  |              |
|                                 | tháng 02           | tháng 3            | quý I              | Tháng 3        | Quý I        |
|                                 | năm                | năm                | năm                | năm            | năm          |
|                                 | 2025               | 2025               | 2025               | 2025           | 2025         |
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>1.270.604,0</b> | <b>1.412.553,0</b> | <b>3.936.612,0</b> | <b>111,4</b>   | <b>114,8</b> |
| Dịch vụ lưu trú                 | 212.417,0          | 239.575,0          | 640.297,0          | 108,4          | 115,2        |
| Dịch vụ ăn uống                 | 1.058.187,0        | 1.172.978,0        | 3.296.315,0        | 112,1          | 114,8        |
| <b>Du lịch lữ hành</b>          | <b>48.897,0</b>    | <b>67.658,0</b>    | <b>154.193,0</b>   | <b>114,7</b>   | <b>119,2</b> |
| <b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>   | <b>775.200,0</b>   | <b>829.314,0</b>   | <b>2.366.220,0</b> | <b>113,9</b>   | <b>112,6</b> |

## 19. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

|                                      | Thực hiện<br>tháng 02<br>năm 2025 | Ước tính<br>tháng 3<br>năm 2025 | Quý I<br>năm 2025 |               | Ước tính tháng 3 năm 2025<br>so với<br>(%) |                      | Quý I năm<br>2025 so với<br>cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) |
|--------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------|---------------|--------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|
|                                      |                                   |                                 | Giá trị           | Cơ cấu<br>(%) | Tháng trước                                | Cùng kỳ<br>năm trước |                                                         |
| <b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>                  | <b>137.353</b>                    | <b>155.205</b>                  | <b>452.401</b>    | <b>100,0</b>  | <b>113,0</b>                               | <b>96,9</b>          | <b>108,3</b>                                            |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b>   |                                   |                                 |                   |               |                                            |                      |                                                         |
| Kinh tế Nhà nước                     | 622                               | 3.400                           | 5.312             | 1,2           | 546,6                                      | 45,2                 | 48,5                                                    |
| Kinh tế tư nhân                      | 118.542                           | 126.658                         | 383.740           | 84,8          | 106,8                                      | 101,5                | 113,3                                                   |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài     | 18.189                            | 25.147                          | 63.349            | 14,0          | 138,3                                      | 90,6                 | 92,7                                                    |
| <b>Phân theo mặt hàng chủ yếu</b>    |                                   |                                 |                   |               |                                            |                      |                                                         |
| Hàng thủy sản                        | 9.447                             | 9.930                           | 30.132            | 6,7           | 105,1                                      | 90,5                 | 102,7                                                   |
| Gạo                                  | 622                               | 3.400                           | 5.312             | 1,2           | 546,6                                      | 45,2                 | 48,5                                                    |
| Sắn và các sản phẩm từ sắn           | 8.798                             | 6.979                           | 19.478            | 4,3           | 79,3                                       | 83,3                 | 104,3                                                   |
| Quặng và khoáng sản khác             | 1.472                             | 1.434                           | 4.021             | 0,9           | 97,4                                       | 40,8                 | 61,8                                                    |
| Sản phẩm từ chất dẻo                 | 18.259                            | 16.334                          | 62.259            | 13,8          | 89,5                                       | 86,5                 | 107,7                                                   |
| Gỗ                                   | 38.453                            | 40.161                          | 104.421           | 23,1          | 104,4                                      | 108,7                | 127,0                                                   |
| Sản phẩm gỗ                          | 33.208                            | 48.108                          | 136.650           | 30,2          | 144,9                                      | 101,3                | 104,6                                                   |
| Hàng dệt, may                        | 25.567                            | 27.382                          | 86.012            | 19,0          | 107,1                                      | 112,0                | 111,3                                                   |
| Giày dép các loại                    | 193                               | 210                             | 620               | 0,1           | 108,8                                      | 111,1                | 84,7                                                    |
| Sản phẩm từ sắt thép                 | 73                                | 65                              | 139               | -             | 89,0                                       | 92,9                 | 83,2                                                    |
| Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng | 14                                | 15                              | 60                | -             | 107,1                                      | 250,0                | 73,2                                                    |
| Hàng hoá khác                        | 1.247                             | 1.187                           | 3.297             | 0,7           | 95,2                                       | 71,0                 | 94,3                                                    |

## 20. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

|                                      | Thực hiện<br>tháng 02<br>năm 2025 | Ước tính<br>tháng 3 năm<br>2025 | Quý I<br>năm 2025 |               | Ước tính tháng 3 năm 2025<br>so với<br>(%) |                      | Quý I năm<br>2025 so với<br>cùng kỳ năm<br>trước (%) |
|--------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------|---------------|--------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------|
|                                      |                                   |                                 | Giá trị           | Cơ cấu<br>(%) | Tháng trước                                | Cùng kỳ năm<br>trước |                                                      |
| <b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>                  | <b>40.082</b>                     | <b>35.434</b>                   | <b>113.396</b>    | <b>100,0</b>  | <b>88,4</b>                                | <b>101,3</b>         | <b>128,8</b>                                         |
| <b>Phân theo loại hình kinh tế</b>   |                                   |                                 |                   |               |                                            |                      |                                                      |
| Kinh tế tư nhân                      | 27.116                            | 23.236                          | 74.394            | 65,6          | 85,7                                       | 99,3                 | 127,3                                                |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài     | 12.966                            | 12.198                          | 39.002            | 34,4          | 94,1                                       | 105,4                | 131,6                                                |
| <b>Phân theo mặt hàng chủ yếu</b>    |                                   |                                 |                   |               |                                            |                      |                                                      |
| Hàng thủy sản                        | 10.275                            | 9.360                           | 28.323            | 25,0          | 91,1                                       | 108,7                | 156,0                                                |
| Thức ăn gia súc và nguyên liệu       | 3.572                             | 2.750                           | 9.013             | 7,9           | 77,0                                       | 81,6                 | 112,5                                                |
| Nguyên phụ liệu dược phẩm            | 898                               | 876                             | 3.521             | 3,1           | 97,6                                       | 35,2                 | 66,1                                                 |
| Phân bón                             | 4.191                             | 885                             | 5.076             | 4,5           | 21,1                                       | 30,7                 | 132,3                                                |
| Gỗ và sản phẩm từ gỗ                 | 1.083                             | 1.850                           | 4.936             | 4,4           | 170,8                                      | 92,8                 | 67,2                                                 |
| Vải các loại                         | 7.153                             | 7.068                           | 22.825            | 20,1          | 98,8                                       | 186,1                | 202,6                                                |
| Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày   | 6.095                             | 6.286                           | 21.697            | 19,1          | 103,1                                      | 93,1                 | 115,3                                                |
| Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng | 4.777                             | 4.315                           | 12.861            | 11,3          | 90,3                                       | 138,4                | 127,9                                                |
| Hàng hoá khác                        | 2.038                             | 2.044                           | 5.144             | 4,6           | 100,3                                      | 104,8                | 97,9                                                 |

## 21. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3 và quý I năm 2025

|                                     | Tháng 3 năm 2025 so với |                        |                         |                         | Đơn vị tính: %              |
|-------------------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------------|
|                                     | Kỳ gốc<br>(2019)        | Tháng 3<br>năm<br>2024 | Tháng 12<br>năm<br>2024 | Tháng 02<br>năm<br>2025 | Bình quân                   |
|                                     |                         |                        |                         |                         | quý I                       |
|                                     |                         |                        |                         |                         | năm 2025                    |
|                                     |                         |                        |                         |                         | so với cùng kỳ<br>năm trước |
| <b>1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>      | <b>119,24</b>           | <b>104,83</b>          | <b>103,01</b>           | <b>99,70</b>            | <b>104,85</b>               |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống          | 127,23                  | 103,80                 | 100,74                  | 98,75                   | 104,59                      |
| Trong đó:                           |                         |                        |                         |                         |                             |
| Lương thực                          | 140,58                  | 103,24                 | 99,41                   | 99,43                   | 104,25                      |
| Thực phẩm                           | 117,96                  | 104,39                 | 101,30                  | 98,03                   | 104,99                      |
| Ăn uống ngoài gia đình              | 143,11                  | 102,83                 | 100,06                  | 99,96                   | 103,94                      |
| Đồ uống và thuốc lá                 | 111,25                  | 99,99                  | 99,96                   | 100,00                  | 99,99                       |
| May mặc, mũ nón, giày dép           | 111,51                  | 100,42                 | 100,22                  | 99,84                   | 100,78                      |
| Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD | 118,89                  | 108,81                 | 106,93                  | 101,28                  | 106,88                      |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình        | 106,05                  | 101,69                 | 101,31                  | 100,15                  | 101,32                      |
| Thuốc và dịch vụ y tế               | 131,70                  | 127,35                 | 127,26                  | 100,00                  | 127,23                      |
| Trong đó:                           |                         |                        |                         |                         |                             |
| Dịch vụ y tế                        | 139,27                  | 136,88                 | 136,88                  | 100,00                  | 136,88                      |
| Giao thông                          | 109,75                  | 96,74                  | 100,96                  | 98,46                   | 98,34                       |
| Bưu chính viễn thông                | 98,65                   | 98,56                  | 99,27                   | 100,00                  | 98,55                       |
| Giáo dục                            | 131,96                  | 107,31                 | 100,00                  | 100,00                  | 107,31                      |
| Trong đó:                           |                         |                        |                         |                         |                             |
| Dịch vụ giáo dục                    | 135,39                  | 108,40                 | 100,00                  | 100,00                  | 108,40                      |
| Văn hoá, giải trí và du lịch        | 102,22                  | 100,64                 | 100,15                  | 99,89                   | 100,65                      |
| Hàng hoá và dịch vụ khác            | 117,12                  | 107,40                 | 102,05                  | 100,01                  | 107,48                      |
| <b>2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>           | <b>233,69</b>           | <b>137,79</b>          | <b>111,37</b>           | <b>104,66</b>           | <b>137,59</b>               |
| <b>3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>       | <b>110,66</b>           | <b>103,34</b>          | <b>101,15</b>           | <b>101,15</b>           | <b>103,68</b>               |

**22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát tháng 3 và quý I năm 2025**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

|                                      | Ước<br>tính<br>tháng 3<br>năm<br>2025 | Ước<br>tính<br>quý I<br>năm<br>2025 | Tháng 3<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 02<br>2025 (%) | Tháng 3<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 3<br>2024 (%) | Quý I<br>năm 2025<br>so với<br>Quý I<br>2024 (%) |
|--------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                       | <b>1.012.297,8</b>                    | <b>3.065.585,0</b>                  | <b>102,6</b>                                          | <b>108,4</b>                                         | <b>109,4</b>                                     |
| <b><i>Vận tải hành khách</i></b>     | <b>208.834,9</b>                      | <b>658.132,0</b>                    | <b>96,4</b>                                           | <b>114,9</b>                                         | <b>121,9</b>                                     |
| Đường bộ                             | 206.119,7                             | 650.352,2                           | 96,3                                                  | 116,8                                                | 124,1                                            |
| Đường sắt                            | -                                     | -                                   | -                                                     | -                                                    | -                                                |
| Đường thủy                           | 2.715,2                               | 7.779,8                             | 105,4                                                 | 50,7                                                 | 49,9                                             |
| Đường hàng không                     | -                                     | -                                   | -                                                     | -                                                    | -                                                |
| <b><i>Vận tải hàng hóa</i></b>       | <b>473.201,7</b>                      | <b>1.489.635,6</b>                  | <b>101,4</b>                                          | <b>103,4</b>                                         | <b>108,0</b>                                     |
| Đường bộ                             | 471.032,3                             | 1.483.849,0                         | 101,3                                                 | 103,4                                                | 108,1                                            |
| Đường sắt                            | -                                     | -                                   | -                                                     | -                                                    | -                                                |
| Đường thủy                           | 2.169,4                               | 5.786,6                             | 118,9                                                 | 107,2                                                | 87,3                                             |
| Đường hàng không                     | -                                     | -                                   | -                                                     | -                                                    | -                                                |
| <b><i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i></b> | <b>327.512,7</b>                      | <b>909.174,3</b>                    | <b>108,9</b>                                          | <b>112,2</b>                                         | <b>104,0</b>                                     |
| <b><i>Bưu chính, chuyển phát</i></b> | <b>2.748,5</b>                        | <b>8.643,1</b>                      | <b>100,9</b>                                          | <b>106,1</b>                                         | <b>114,8</b>                                     |

### 23. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 3 và quý I năm 2025

|                                       | Ước<br>tính<br>tháng 3<br>năm<br>2025 | Ước<br>tính<br>quý I<br>năm<br>2025 | Tháng 3<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 02<br>2025 (%) | Tháng 3<br>năm 2025<br>so với<br>tháng 3<br>2024 (%) | Quý I<br>năm 2025<br>so với<br>quý I<br>2024 (%) |
|---------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>                  |                                       |                                     |                                                       |                                                      |                                                  |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>       | <b>4.334,0</b>                        | <b>13.658,4</b>                     | <b>98,6</b>                                           | <b>113,6</b>                                         | <b>120,5</b>                                     |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b>        |                                       |                                     |                                                       |                                                      |                                                  |
| Đường bộ                              | 4.135,1                               | 13.097,3                            | 98,2                                                  | 117,3                                                | 124,9                                            |
| Đường sắt                             | -                                     | -                                   | -                                                     | -                                                    | -                                                |
| Đường thủy                            | 198,9                                 | 561,1                               | 107,6                                                 | 68,0                                                 | 66,4                                             |
| Hàng không                            | -                                     | -                                   | -                                                     | -                                                    | -                                                |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)</b>  | <b>434.278,7</b>                      | <b>1.374.840,4</b>                  | <b>96,1</b>                                           | <b>111,0</b>                                         | <b>120,3</b>                                     |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b>        |                                       |                                     |                                                       |                                                      |                                                  |
| Đường bộ                              | 432.814,9                             | 1.370.644,7                         | 96,1                                                  | 111,4                                                | 120,7                                            |
| Đường sắt                             | -                                     | -                                   | -                                                     | -                                                    | -                                                |
| Đường thủy                            | 1.463,8                               | 4.195,7                             | 105,3                                                 | 56,5                                                 | 55,1                                             |
| Hàng không                            | -                                     | -                                   | -                                                     | -                                                    | -                                                |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>                    |                                       |                                     |                                                       |                                                      |                                                  |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>      | <b>2.993,1</b>                        | <b>9.137,6</b>                      | <b>102,4</b>                                          | <b>113,4</b>                                         | <b>115,2</b>                                     |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b>        |                                       |                                     |                                                       |                                                      |                                                  |
| Đường bộ                              | 2.986,8                               | 9.120,4                             | 102,4                                                 | 113,4                                                | 115,3                                            |
| Đường sắt                             | -                                     | -                                   | -                                                     | -                                                    | -                                                |
| Đường thủy                            | 6,3                                   | 17,2                                | 114,7                                                 | 114,5                                                | 94,0                                             |
| Hàng không                            | -                                     | -                                   | -                                                     | -                                                    | -                                                |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b> | <b>386.998,6</b>                      | <b>1.209.135,6</b>                  | <b>101,2</b>                                          | <b>104,5</b>                                         | <b>107,5</b>                                     |
| <b>Phân theo ngành vận tải</b>        |                                       |                                     |                                                       |                                                      |                                                  |
| Đường bộ                              | 382.595,8                             | 1.197.347,4                         | 101,1                                                 | 104,4                                                | 107,7                                            |
| Đường sắt                             | -                                     | -                                   | -                                                     | -                                                    | -                                                |
| Đường thủy                            | 4.402,8                               | 11.788,2                            | 118,3                                                 | 107,5                                                | 88,0                                             |
| Hàng không                            | -                                     | -                                   | -                                                     | -                                                    | -                                                |
| <b>C. HÀNG HÓA</b>                    |                                       |                                     |                                                       |                                                      |                                                  |
| <b>THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ</b>     | <b>1.200,0</b>                        | <b>3.219,3</b>                      | <b>140,5</b>                                          | <b>94,7</b>                                          | <b>92,7</b>                                      |

## 24. Trật tự, an toàn xã hội tháng 3 và quý I năm 2025

|                               | Đơn vị<br>tính | Tháng 3<br>năm 2025 | Quý I<br>năm 2025 | Tháng 3 năm 2025<br>so với<br>(%) |                      | Quý I<br>năm 2025<br>so với<br>cùng kỳ<br>(%) |
|-------------------------------|----------------|---------------------|-------------------|-----------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------|
|                               |                |                     |                   | Tháng<br>trước                    | Cùng kỳ<br>năm trước |                                               |
| 1. Tai nạn giao thông         |                |                     |                   |                                   |                      |                                               |
| Tổng số vụ tai nạn giao thông | Vụ             | 32                  | 105               | 91,4                              | 118,5                | 74,5                                          |
| Đường bộ                      | "              | 32                  | 105               | 91,4                              | 118,5                | 74,5                                          |
| Đường sắt                     | "              | -                   | -                 | -                                 | -                    | -                                             |
| Đường thủy                    | "              | -                   | -                 | -                                 | -                    | -                                             |
| Số người chết                 | Người          | 24                  | 61                | 141,2                             | 150,0                | 129,8                                         |
| Đường bộ                      | "              | 24                  | 61                | 141,2                             | 150,0                | 129,8                                         |
| Đường sắt                     | "              | -                   | -                 | -                                 | -                    | -                                             |
| Đường thủy                    | "              | -                   | -                 | -                                 | -                    | -                                             |
| Số người bị thương            | Người          | 15                  | 68                | 62,5                              | 75,0                 | 50,4                                          |
| Đường bộ                      | "              | 15                  | 68                | 62,5                              | 75,0                 | 50,4                                          |
| Đường sắt                     | "              | -                   | -                 | -                                 | -                    | -                                             |
| Đường thủy                    | "              | -                   | -                 | -                                 | -                    | -                                             |
| 2. Vi phạm môi trường         |                |                     |                   |                                   |                      |                                               |
| Số vụ vi phạm đã phát hiện    | Vụ             | 3                   | 6                 | 100,0                             | 75,0                 | 50,0                                          |
| Số vụ đã xử lý                | "              | 3                   | 7                 | 75,0                              | 75,0                 | 53,8                                          |
| Số tiền xử phạt               | Triệu đồng     | 100,0               | 108,0             | 1.250,0                           | 28,5                 | 29,3                                          |

\*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 3/2025 tính từ ngày 15/02/2025 đến ngày 14/3/2025

- Số liệu vi phạm môi trường tháng 3/2025 tính từ ngày 19/02/2025 đến ngày 18/3/2025

## 25. Tình hình thiệt hại do thiên tai

|                                               | Đơn vị tính       | Số vụ thiên tai và<br>mức độ thiệt hại tính<br>đến ngày 27/3/2025 |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------|
| <b>I. Số vụ thiên tai</b>                     |                   |                                                                   |
| 1. Bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển | Vụ                | 1                                                                 |
| 2. Mưa lớn, lũ, ngập lụt                      | Vụ                | -                                                                 |
| 3. Mưa lốc, giông, sét, mưa đá                | Vụ                | -                                                                 |
| <b>II. Thiệt hại về người</b>                 |                   |                                                                   |
| 1. Số người chết                              | Người             | 1                                                                 |
| 2. Số người mất tích                          | "                 | 4                                                                 |
| 3. Số người bị thương                         | "                 | -                                                                 |
| <b>III. Thiệt hại về vật chất</b>             |                   |                                                                   |
| 1. Nhà bị sập, bị cuốn trôi                   | Nhà               | -                                                                 |
| 2. Nhà bị hư hại                              | "                 | -                                                                 |
| 3. Diện tích lúa bị thiệt hại                 | Ha                | -                                                                 |
| 4. Diện tích hoa màu bị thiệt hại             | "                 | -                                                                 |
| 5. Gia súc bị chết, cuốn trôi                 | Con               | -                                                                 |
| 6. Gia cầm bị chết, cuốn trôi                 | "                 | -                                                                 |
| <b>IV. Ước tính tổng giá trị thiệt hại</b>    | <b>Triệu đồng</b> | <b>...</b>                                                        |